

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH LUẬT KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 336/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 08 tháng 11 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

Hà Nội, năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH.....	1
1.1. Thông tin chung về chương trình	1
1.2. Giới thiệu Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.....	1
1.3. Giới thiệu về Viện Pháp luật kinh tế	3
1.4. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	5
1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp	13
1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	13
PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	15
2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa:.....	15
2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT	15
2.3. Nội dung của chương trình đào tạo	15
2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT	19
2.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo học kỳ	26
2.6. Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CDR Chương trình đào tạo	26
2.7. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá	30
2.8. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần.....	38
2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo	57
2.10. Hướng dẫn thực hiện chương trình	75
2.11. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh	75
2.12. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo.....	79

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Thông tin chung về chương trình

- Tên chương trình:
 - Tiếng Việt: **Luật Kinh tế**
 - Tiếng Anh: **Economic Law**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Luật Kinh tế**
- Mã số: **7380107**
- Chuyên ngành:
- Mã số:
- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - Tiếng Việt: **Cử nhân Luật Kinh tế**
 - Tiếng Anh: **Bachelor of Economic Law**
- Thời gian ban hành chương trình: 2022
- Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất: 2020
- Kiểm định chương trình: -/-

1.2. Giới thiệu Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

1.2.1. Giới thiệu chung

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo quy chế trường đại học tự thực, chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính: Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Cơ sở đào tạo 1: Tại số 136 - 138, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ năm 2011 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Cơ sở đào tạo 2: Tại số 31 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ tháng 7/2022 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Website: <https://www.fbu.edu.vn>.

Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao

đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy, ngành Luật kinh tế tại Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 21/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 09 ngành: Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ Thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

Nhà trường cũng đang làm thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở đào tạo trình độ Tiến sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán và mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin.

1.2.2. Sứ mạng, Tầm nhìn đến năm 2045, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2030 của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

Trải qua hơn 10 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn, thử thách để thực hiện mục tiêu đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao theo hướng chuyên ngành, liên thông và hội nhập cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của mình trong hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam và đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài trong các lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý cho đất nước.

Bước vào thập niên thứ 2 của mình, để tiếp tục nâng cao vị thế trong hệ thống giáo dục quốc gia, Hội đồng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đã ban hành Nghị quyết về Sứ mạng, Tầm nhìn đến năm 2045, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2030 của Trường với các nội dung cụ thể như sau:

Sứ mạng: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập; cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội; đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

Tầm nhìn: Đến năm 2045, Trường đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Giá trị cốt lõi:

- Phát triển học thuật mang tính dân chủ cao;

- Mở rộng cơ hội cho người học;
- Không tiêu cực học đường;
- Minh bạch, thượng tôn pháp luật và cam kết;
- Chuyên nghiệp, tinh gọn và hiệu quả;
- Năng động, sáng tạo và cẩn trọng;
- Thích ứng đa dạng để vượt khó.

Triết lý giáo dục:

“Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng”

Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2030:

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đào tạo cả 3 trình độ cử nhân, Thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, kế toán, kiểm toán, kinh doanh, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, pháp luật, quản lý với quy mô trung bình và uy tín cao, năng lực quản trị, chất lượng giáo dục, hạ tầng cơ sở vật chất đáp ứng được tiêu chuẩn cao nhất của Việt Nam.

Các chỉ tiêu cụ thể đến 2030:

- Số lượng sinh viên đại học: 7000 (trong đó, liên thông: 10%; sinh viên liên kết quốc tế: 5%)
- Số lượng học viên cao học: 800
- Số lượng nghiên cứu sinh: 100
- Giảng viên: 25 sinh viên/giảng viên (Tiến sĩ: 30%, Thạc sĩ: 70%)
- Cán bộ quản lý: 20% tổng số nhân lực
- Cơ sở vật chất: đồng bộ các khu vực chức năng của đại học

1.3. Giới thiệu về Viện Pháp luật kinh tế

Viện Pháp luật Kinh tế được thành lập theo quyết định 180/QĐ-ĐHTNH-TCNS ngày 16/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trên cơ sở Khoa Luật Kinh tế của Trường (thành lập tháng 5/2018).

Viện Pháp luật Kinh tế có chức năng tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, hoạt động tư vấn, hợp tác với bên ngoài về lĩnh vực pháp luật kinh tế theo các quy chế của Trường và các quy định pháp luật hiện hành; phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên thuộc Viện.

Viện Pháp luật Kinh tế có các nhiệm vụ sau:

a) Về Đào tạo

– Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành Luật kinh tế giảng dạy chung cho toàn trường;

- Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;
- Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;
- Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và theo dõi quá trình giảng dạy của Viện Pháp luật Kinh tế theo các quy chế của Trường;
- Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng của Viện Pháp luật Kinh tế theo các quy chế của Trường;
- Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các môn học được giao quản lý;
- Hướng dẫn sinh viên năm cuối làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của sinh viên do Viện đào tạo.

b) Về Nghiên cứu khoa học

- Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Pháp luật Kinh tế; phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và thực tiễn; chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học.
- Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;
 - Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học cho với cán bộ, giáo viên và sinh viên;
 - Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Viện Pháp luật Kinh tế tiến hành.

c) Tổ chức dịch vụ tư vấn

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong nước, nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn về lĩnh vực Pháp luật Kinh tế theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.
- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai dự án liên kết đào tạo về Pháp luật Kinh tế với các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

d) Hợp tác với bên ngoài

- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Viện Pháp luật Kinh tế theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.
- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên ngành Pháp luật Kinh tế do Viện quản lý trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy

định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

– Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để đào tạo về Pháp luật Kinh tế và các lĩnh vực liên quan.

Viện Pháp luật Kinh tế hiện có 02 bộ môn: Bộ môn Pháp luật Cơ sở và Bộ môn Pháp luật Chuyên ngành, chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần cho ngành đào tạo Luật Kinh tế và các học phần Pháp luật đại cương, Pháp luật Kinh tế cho các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện Pháp luật Kinh tế hiện có 15 cán bộ, giảng viên cơ hữu, trong đó có 05 tiến sĩ Luật, 06 thạc sĩ Luật và 04 cử nhân trợ giảng, đều là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết và yêu nghề.

Hiện Viện Pháp luật Kinh tế đang tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

1.4. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Luật kinh tế theo định hướng ứng dụng có kiến thức nền tảng vững chắc về khoa học pháp lý nói chung và pháp luật kinh tế nói riêng, có khả năng nghiên cứu và vận dụng pháp luật giải quyết các vấn đề trong thực tiễn, có năng lực tự chủ, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, khả năng thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật; có tinh thần kỷ luật, ý thức phục vụ cộng đồng, đủ năng lực đảm nhận nhiều vị trí chuyên môn về pháp lý trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế trang bị cho sinh viên:

a) Về kiến thức:

PSO 1.1: Nắm vững kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội.

PSO 1.2: Nắm vững kiến thức cơ bản về lĩnh vực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán làm nền tảng cho nghiên cứu, áp dụng pháp luật và mở rộng khả năng phát triển sang các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội và các trường thuộc khối ngành kinh tế.

PSO 1.3: Nắm vững kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý, kiến thức lý thuyết sâu rộng, kiến thức thực tế vững chắc về pháp luật kinh tế quốc gia và pháp luật kinh tế quốc tế.

b) Về kỹ năng:

PSO 2.1: Có kỹ năng nghiên cứu khoa học pháp lý, thành thạo kỹ năng thực hành

ngành luật để giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

PSO 2.2: Sử dụng thành thạo tiếng Anh, công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, hành nghề và hoàn thiện bản thân.

PSO 2.3: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, thành thạo kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết văn bản chuyên môn, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy logic, kỹ năng phân biện, kỹ năng tư vấn pháp luật, đàm phán và soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực thương mại.

c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PSO 3.1: Có ý thức rèn luyện sức khỏe, kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức phục vụ người dân và cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, yêu cầu bảo đảm quốc phòng – an ninh.

PSO 3.2: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; khả năng nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn và học tập suốt đời.

3. Sự phù hợp giữa mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mệnh, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường và với Mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật giáo dục đại học

a) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của Sứ mạng, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường được Mã hóa như sau:

- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (*Mission- MIS*)

MIS 1: Đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập.

MIS 2: Cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

MIS 3: Đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

- Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2045, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục (*Vision- VIS*)

VIS 1: Trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

VIS 2: Kiến thức sâu rộng, Kỹ năng đa dạng

VIS 3: Năng động, sáng tạo, Thích ứng đa dạng để vượt khó

VIS 4: Thái độ đúng mực

VIS 5: Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với với Sứ mệnh, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; cột thứ 3, 4, 5 là các tiêu chí về Sứ mạng, cột thứ 6-10 là các tiêu chí về Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu chung của CTĐT được mã hóa như sau:

PGO1: Đào tạo cử nhân ngành Luật kinh tế theo định hướng ứng dụng có kiến thức nền tảng vững chắc về khoa học pháp lý nói chung và pháp luật kinh tế nói riêng, có khả năng nghiên cứu và vận dụng pháp luật giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

PGO2: Có năng lực tự chủ, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, khả năng thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

PGO3: Có đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật

PGO4: Có tinh thần kỷ luật, ý thức phục vụ cộng đồng, đủ năng lực đảm nhận nhiều vị trí chuyên môn về pháp lý trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn, Triết lý giáo dục				
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	VIS 1	VIS 2	VIS 3	VIS 4	VIS 5
I	Mục tiêu chung								
1	PGO 1	x	x		x	x			x
2	PGO 2			x		x	x		
3	PGO 3							x	
4	PGO 4			x		x			x
II	Mục tiêu cụ thể								
1	PSO 1.1	x			x	x			
2	PSO 1.2	x			x	x			
3	PSO 1.3	x			x	x			
4	PSO 2.1		x			x			x
5	PSO 2.2					x			x
6	PSO 2.3		x			x			x
7	PSO 3.1			x				x	x
8	PSO 3.2			x			x	x	x

b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, ...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

- Mục tiêu chung (Program General Objective- PGO)

PGO 1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

PGO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

- Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học (Program Specific Object- PO)

PO 1: Có kiến thức chuyên môn toàn diện

PO 2: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội

PO 3: Có kỹ năng thực hành cơ bản

PO 4: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2 kể từ cột thứ 3 là các tiêu chí mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật Giáo dục đại học. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật Giáo dục đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
I	Mục tiêu chung	PGO 1	PGO 2	PO 1	PO 2	PO 3	PO 4
1	PGO 1	X	X				
2	PGO 2	X	X				
3	PGO 3		X				
4	PGO 4	X	X				
II	Mục tiêu cụ thể						
1	PSO 1.1				X		

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật Giáo dục đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
I	Mục tiêu chung	PGO 1	PGO 2	PO 1	PO 2	PO 3	PO 4
2	PSO 1.2			X			
3	PSO 1.3			X			
4	PSO 2.1					X	
5	PSO 2.2					X	
6	PSO 2.3					X	
7	PSO 3.1						X
8	PSO 3.2						X

c) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với nhu cầu của xã hội và các bên liên quan

Theo thông tin từ Bộ Tư pháp, tính đến năm 2022, Việt Nam có 17.317 luật sư, 4.957 thẩm phán, hơn 2.000 nhân sự làm việc tại các phòng công chứng, hơn 3.000 người làm chấp hành viên, thẩm tra viên, chuyên viên. Con số này còn tăng lên gấp nhiều lần khi tính đến lượng công chức làm việc tại các bộ, ban, ngành và doanh nghiệp. Hiện tại, doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư vào Việt Nam tạo nên cơn khát nhân lực tư vấn luật cho doanh nghiệp; chưa kể nhu cầu cán bộ pháp luật ở các Bộ, ngành, địa phương. Trên thực tế, mỗi năm nước ta đào tạo ra khoảng 4.000 đến 5.000 cử nhân ngành luật, con số này vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu về nguồn nhân lực ngành luật.

Nhiều cơ hội việc làm đang rộng mở với cử nhân ngành Luật kinh tế. Bởi nước ta đang trên đà hội nhập kinh tế thế giới và đã trở thành thành viên chính thức của nhiều tổ chức kinh tế lớn như: ASEAN, APEC, ASEM, WTO... Điều đó có nghĩa là không chỉ các công ty, doanh nghiệp trong nước mà nhiều tổ chức, doanh nghiệp, tập đoàn có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tham gia vào nền kinh tế nước ta.

Bên cạnh đó, nhu cầu đào tạo nhân lực ngành Luật ở Việt Nam cao còn thể hiện qua số lượng thí sinh đăng ký đông, điểm trúng tuyển ngành luật kinh tế khá cao và khả năng sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp khá cao. Theo kết quả khảo sát với đối tượng khảo sát là học sinh THPT trên địa bàn thành phố Hà Nội; các nhà khoa học, giảng viên làm việc trong ngành Luật; các chuyên gia về lĩnh vực Luật học cho thấy nhu cầu học ngành Luật Kinh tế trong xã hội là rất lớn. Cụ thể, khi khảo sát nhu cầu học theo ngành của nhóm học sinh THPT, nhu cầu học về các ngành Kinh tế, ngành Công nghệ thông tin là cao nhất, chiếm đến 71% và tiếp sau đó là nhu cầu học ngành Luật kinh tế chiếm 61%, nhu cầu này giữ ổn định trong thời gian 10 đến 20 năm tới.

Do vậy, mục tiêu đào tạo ngành Luật Kinh tế của trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội là phù hợp với nhu cầu đất nước và của doanh nghiệp.

Mục tiêu CTĐT	Nhu cầu của xã hội và các bên liên quan
<p>Đào tạo cử nhân ngành Luật kinh tế theo định hướng ứng dụng có kiến thức nền tảng vững chắc về khoa học pháp lý nói chung và pháp luật kinh tế nói riêng, có khả năng nghiên cứu và vận dụng pháp luật giải quyết các vấn đề trong thực tiễn, có năng lực tự chủ, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, khả năng thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật; có tinh thần kỷ luật, ý thức phục vụ cộng đồng, đủ năng lực đảm nhận nhiều vị trí chuyên môn về pháp lý trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế</p>	<p>Trong tổng nhu cầu nhân lực từ năm 2020 đến giai đoạn 2025-2030, nhóm ngành Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng - Pháp luật - Hành chính chiếm tỷ trọng 33% trong tổng nhu cầu nhân lực qua đào tạo. Thực tế, nhân lực ngành Luật tại các tỉnh, thành phố lớn trong cả nước đang thiếu trầm trọng. Theo các chuyên gia, đây là nhóm ngành ít bị ảnh hưởng bởi cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 và có tỉ lệ việc làm sau khi ra trường luôn ở mức cao.</p>

1.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.2.1 Chuẩn đầu ra

1) Về kiến thức

PLO 1.1: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kinh tế học, tâm lý, quản lý, tài chính – tiền tệ, kế toán, kiểm toán khi tiếp cận và luận giải các vấn đề liên quan đến ngành luật nói chung và ngành luật kinh tế nói riêng.

PLO 1.2: Vận dụng được kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật, quy định pháp luật của các lĩnh vực luật cơ bản như: luật hiến pháp, pháp luật hành chính, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự, pháp luật tố tụng, pháp luật quốc tế để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong đời sống xã hội.

PLO 1.3: Vận dụng được kiến thức pháp luật chuyên ngành luật kinh tế để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh doanh – thương mại.

2) Về kỹ năng

PLO 2.1: Tư duy phản biện, lập luận chặt chẽ, xây dựng được giải pháp pháp lý giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

PLO 2.2: Soạn thảo được hợp đồng thương mại, văn bản hành chính, văn bản có tính pháp lý phục vụ hoạt động nghề nghiệp.

PLO 2.3: Đánh giá được quy định pháp luật, chính sách pháp luật, đề xuất được giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật trong lĩnh vực liên quan.

PLO 2.4: Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả.

PLO 2.5: Sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và tham khảo tài liệu pháp lý chuyên môn ngành luật kinh tế; ứng dụng thành thạo công nghệ để trợ giúp cho nghiệp vụ, phục vụ công việc chuyên môn cũng như học tập để nâng cao tri thức.

3) Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 3.1: Có ý thức rèn luyện sức khoẻ, kỷ luật, trách nhiệm; tuân thủ đạo đức học tập và đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật; có tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

PLO 3.2: Có khả năng đưa ra kết luận chuyên môn độc lập; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao năng lực chuyên môn.

1.4.2.2. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

1) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu CTĐT

Sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây

STT	CDR	Mục tiêu cụ thể của CTĐT							
		Kiến thức			Kỹ năng			TT&TN	
		PO 1.1	PO 1.2	PO 1.3	PO 2.1	PO 2.2	PO 2.3	PO 3.1	PO3.2
1	PLO 1.1	X	X						
2	PLO 1.2			X					
3	PLO 1.3			X					
4	PLO 2.1				X		X		
5	PLO 2.2				X		X		
6	PLO 2.3				X		X		
7	PLO 2.4						X		
8	PLO 2.5					X			
9	PLO 3.1							X	
10	PLO 3.2								X

1) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

a) Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chuẩn đầu ra trình độ đại học như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i,j** với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam																
Kiến thức					Kỹ năng							Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
<p>KQG 1.1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo</p> <p>KQG 1.2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KQG 1.3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc</p> <p>KQG 1.4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể</p> <p>KQG 1.5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn</p>					<p>KQG 2.1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp</p> <p>KQG 2.2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác</p> <p>KQG 2.3: Kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KQG 2.4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm</p> <p>KQG 2.5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KQG 2.6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam</p>							<p>KQG 3.1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>KQG 3.2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định</p> <p>KQG 3.3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>KQG 3.4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>				

b) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác lập trong ma trận dưới đây:

TT	CDR	Chuẩn đầu ra trình độ đại học															
		Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	
1	PLO 1.1		x														
2	PLO 1.2	x	x	x	x	x											
3	PLO 1.3	x		x	x	x											
4	PLO 2.1						x		x								

TT	CDR	Chuẩn đầu ra trình độ đại học														
		Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
5	PLO 2.2						x									
6	PLO 2.3						x		x							
7	PLO 2.4							x	x	x	x					
8	PLO 2.5							x				x				
9	PLO 3.1												x	x		
10	PLO 3.2												x		x	x

1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên ngành Luật Kinh tế sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu làm việc tại:

- Các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan dân cử ở trung ương và địa phương: các bộ, sở, ban ngành, ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân các cấp.
- Các tổ chức hành nghề luật: Công ty luật, Văn phòng luật sư, Tổ chức hành nghề công chứng, các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý.
- Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.
- Các cơ quan áp dụng pháp luật: tòa án, trọng tài thương mại.
- Các cơ sở nghiên cứu pháp luật, cơ sở đào tạo pháp luật.
- Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và quốc tế (NGO).

Vị trí công việc có thể đảm nhiệm tại các tổ chức nói trên: Chuyên viên tư vấn pháp luật; Chuyên viên pháp chế; Chuyên viên hỗ trợ công việc cho luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, trọng tài; Cán bộ phụ trách công tác nhân sự, hành chính,... Đối với vị trí công việc luật sư, công chứng viên, trọng tài viên,... sinh viên cần tiếp tục học tập để có chứng chỉ nghề nghiệp sau khi có bằng cử nhân.

1.6. Chuẩn đầu vào

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.7.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

1.7.2. Công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT (Tín chỉ-TC)

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Số tín chỉ
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			42
1.1	Lý luận chính trị	11	0	11
1.2	Khoa học xã hội, tin học	8	4	12
1.3	Ngoại ngữ	8	0	8
1.4	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11	0	11
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			92
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành	11	2	13
2.2	Kiến thức cơ sở ngành	26	0	26
2.3	Kiến thức chuyên ngành	31	6	37
2.4	Kiến thức bổ trợ chuyên ngành	4	2	6
2.5	Thực tập cuối khóa	4	0	4
2.6	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6
	Tổng cộng (1+2)	120	14	134

2.3. Nội dung của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)	42	
		<i>Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	38	
1	DCB.03.11	Triết học Mác - Lênin	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
6	DCB.03.02	Logic học (Logic)	2	
7	DCB.02.07	Tâm lý học đại cương (General Psychology)	2	

8	DCB.05.11	Tin học 1 (Informatics 1)	2	
9	DCB.05.12	Tin học 2 (Informatics 2)	2	
10	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	
11	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
12		<i>Giáo dục thể chất (Physical Education)</i>	3	
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	
13		<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)</i>	8	
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	
		<i>*Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	4	
14	DLKT.38.29	Xã hội học pháp luật (Legal Sociology)	2	Chọn 2 trong 3 học phần
15	DLKT.38.47	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính và thuyết trình (Presentation skills)	2	
16	DLKT.38.45	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý (Legal Scientific Research Method)	2	
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	92	
		Kiến thức cơ sở khối ngành	13	
		<i>Các học phần bắt buộc (Compulsory Courses)</i>	<i>11</i>	
17	DLKT.38.01	Lý luận Nhà nước và pháp luật (State and Law Theory)	3	
18	DLKT.38.04	Luật Hiến pháp (Constitutional Law)	2	
19	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
20	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		<i>Các học phần tự chọn (Optional Courses)</i>	<i>2</i>	
21	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	Chọn 1

22	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	trong 2 học phần
		Kiến thức cơ sở ngành	26	
23	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính tiền tệ (Theory of finance and money)	3	
24	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of accounting)	3	
25	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	2	
26	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	
27	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	
28	DTA.20.40	Tiếng Anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	4	
29	DTA.20.41	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)	4	
30	DLKT.38.05	Luật Hành chính (Administrative Law)	2	
31	DLKT.38.28	Luật Dân sự - Những quy định chung (Civil Law – General Regulations)	2	
		Kiến thức chuyên ngành	37	
		<i>Các học phần bắt buộc (Compulsory Courses)</i>	<i>31</i>	
32	DLKT.38.30	Luật Dân sự - Nghĩa vụ và hợp đồng (Civil Law – Contract and Obligation)	4	
33	DLKT.38.31	Luật Doanh nghiệp (Corporate Law)	2	
34	DLKT.38.32	Pháp luật lao động (Labor Law)	2	
35	DLKT.38.34	Luật Thương mại (Commercial Law)	3	
36	DLKT.38.33	Luật Thương mại quốc tế (International Trade Law)	2	
37	DLKT.38.48	Luật Hình sự (Criminal Law)	3	
38	DLKT.38.15	Luật Tố tụng dân sự (Law on Civil Procedure)	2	
39	DLKT.38.13	Pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản (Law on Land and Real Estate Trading)	3	
40	DLKT.38.14	Pháp luật đầu tư và Cạnh tranh (Investment Law and Competition Law)	2	
41	DLKT.38.11	Luật Sở hữu trí tuệ (Law on Intellectual Property)	2	
42	DLKT.38.17	Luật Tố tụng hình sự (Law on Criminal	2	

		Procedures)		
43	DLKT.38.10	Tư pháp quốc tế (International Private Law)	2	
44	DLKT.38.35	Pháp luật về khiếu nại hành chính và tố tụng hành chính (Law on Administrative Complaints and Administrative Proceedings)	2	
		<i>Các học phần tự chọn (Optional Courses)</i>	6	
45	DLKT.38.21	Luật Thuế (Tax Law)	2	Chọn 3 trong 7 học phần
46	DLKT.38.22	Pháp luật về các tổ chức tín dụng (Law on Credit Institutions)	2	
47	DLKT.38.36	Luật Kinh doanh bảo hiểm (Insurance Business Law)	2	
48	DLKT.38.37	Pháp luật về hải quan và xuất nhập khẩu (Law on Custom and Import and Export)	2	
49	DLKT.38.38	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (Law on Securities and Securities market)	2	
50	DLKT.38.39	Pháp luật về giao dịch bảo đảm (Law on secured transactions)	2	
51	DLKT.38.40	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế (International Arbitration Law)	2	
		Kiến thức bổ trợ chuyên ngành	6	
		<i>Các học phần bắt buộc (Compulsory Courses)</i>	4	
52	DLKT.38.41	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại (Skills in negotiating and drafting Commercial contracts)	2	
53	DLKT.38.46	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật (Drafting Legal Documents Skills)	2	
		<i>Các học phần tự chọn (Optional Courses)</i>	2	
54	DLKT.38.24	Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills)	2	Chọn 1 trong 5 học phần
55	DQK.01.11	Tâm lý kinh doanh (Business Psychology)	2	
56	DLKT.38.42	Kỹ năng lập luận và viết dành cho người hành nghề luật (Reasoning and Writing Skills for Law Practitioners)	2	
57	DLKT.38.43	Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng pháp chế doanh nghiệp (Corporate Counsel and Legal skills)	2	
58	DLKT.38.44	Kỹ năng tư vấn pháp luật (Legal Consulting Skills)	2	

		Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10	
59	DLKT.38.25	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
60	DLKT.38.26	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	
Tổng cộng			134	

2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

2.4.1. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

Sự đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được CĐR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

Khối kiến thức		Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)									
			Kiến thức (3)			Kỹ năng (5)					TC và TN (2)	
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
Kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	11	1			1					1	1
	Khoa học xã hội, tin học	12	1	1		1	1	1			1	1
	Ngoại ngữ	8							1	1		1
	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	11									1	
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở khối ngành	13	2	1		1		2			1	2
	Kiến thức cơ sở ngành	26	2	2		2	2		2	2	2	3
	Kiến thức chuyên ngành	37		3	3	3	3	3	3	3	3	3
	Kiến thức bổ trợ chuyên ngành	6			3	3	3	3	3	3	3	3
	Thực tập cuối khóa	4		3	3	3	3		3	3	3	3
	Khoá luận tốt nghiệp	6	3	3	3	3		3		3	3	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

2.4.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

Mức đóng góp của từng học phần vào mức độ đạt được CĐR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

ST T	Mã học phần	Học phần	Số T C	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)									
				Kiến thức (3)			Kỹ năng (5)					TC và TN (2)	
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		42										
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	39										
1	DCB.03.11	Triết học Mác - Lênin	3	1			1					1	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1			1					1	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1			1					1	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1					1			1	1
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2								2	
6	DCB.03.02	Logic học	2	2			2		2			2	2
7	DCB.02.07	Tâm lý học đại cương	2	2			2					2	2
8	DCB.05.11	Tin học 1	2					1		1	1		2
9	DCB.05.12	Tin học 2	2					2		1	1		2
10	DCB.04.06	Tiếng Anh 1	4							1	1		1
11	DCB.04.07	Tiếng Anh 2	4							2	2		2
12		<i>Giáo dục thể chất</i>	3										
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1	1									1	
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2	1									1	
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3	1									1	
		<i>Giáo dục</i>	8										

ST T	Mã học phần	Học phần	Số T C	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)									
				Kiến thức (3)			Kỹ năng (5)					TC và TN (2)	
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
13		<i>quốc phòng – an ninh</i>											
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	1								1	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	1								1	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	1								1	
		<i>*Các học phần tự chọn</i>	4										
14	DLKT.38.29	Xã hội học pháp luật	2						1		1	1	1
15	DLKT.38.47	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính và thuyết trình	2			2		1		2	2	2	2
16	DLKT.38.45	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	2		2	2			2	2		2	2
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		92										
		Kiến thức cơ sở khối ngành	13										
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>11</i>										

ST T	Mã học phần	Học phần	Số T C	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)									
				Kiến thức (3)			Kỹ năng (5)					TC và TN (2)	
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
17	DLKT.38.01	Lý luận Nhà nước và pháp luật	3		1		1					1	1
18	DLKT.38.04	Luật Hiến pháp	2		1				1				1
19	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3	2					2				2
20	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3	2					2				2
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2										
21	DCB.02.01	Kinh tế phát triển	2	2					2				2
22	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	2	2					2				2
		Kiến thức cơ sở ngành	26										
23	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	2			2			2			2
24	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	3	2			2			2		2	2
25	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản	2	2						2			2
26	DQK.02.08	Quản trị học	2	2			2			2			2
27	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4								2		2
28	DTA.20.40	Tiếng Anh chuyên ngành 1	4	2						2	3		3
29	DTA.20.41	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4	2							3		3
30	DLKT.38.05	Luật Hành chính	2		2			2				2	3
31	DLKT.38.28	Luật Dân sự - Những	2		2		2	2		2		2	3

ST T	Mã học phần	Học phần	Số T C	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)									
				Kiến thức (3)			Kỹ năng (5)					TC và TN (2)	
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
		quy định chung											
		Kiến thức chuyên ngành	37										
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>31</i>										
32	DLKT.38.30	Luật Dân sự - Nghĩa vụ và hợp đồng	4		3	3	3	3	3	3	3	3	3
33	DLKT.38.31	Luật Doanh nghiệp	2			2	2	2		2		2	3
34	DLKT.38.32	Pháp luật lao động	2			3		2				2	2
35	DLKT.38.34	Luật Thương mại	3			3	3	3		3			3
36	DLKT.38.33	Luật Thương mại quốc tế	2		3		3	3			3	3	3
37	DLKT.38.48	Luật Hình sự	3		3		3		3		3	3	3
38	DLKT.38.15	Luật Tố tụng dân sự	2		3			3	3	3		3	3
39	DLKT.38.13	Pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản	3			3	3	3	3			3	3
40	DLKT.38.14	Pháp luật đầu tư và Cạnh tranh	2			3	3					3	3
41	DLKT.38.11	Luật Sở hữu trí tuệ	2			3	3	3		3			3
42	DLKT.38.17	Luật Tố tụng hình sự	2		3		3	3	3	3		3	3
43	DLKT.38.10	Tư pháp quốc tế	2		3		3				3		3

ST T	Mã học phần	Học phần	Số T C	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)										
				Kiến thức (3)			Kỹ năng (5)					TC và TN (2)		
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	
44	DLKT.38.35	Pháp luật về khiếu nại hành chính và tổ tụng hành chính	2		3			3	3	3			3	3
		<i>Các học phần tự chọn</i>	6											
45	DLKT.38.21	Luật Thuế	2			3	3		3				3	3
46	DLKT.38.22	Pháp luật về các tổ chức tín dụng	2			3	3		3				3	3
47	DLKT.38.36	Luật Kinh doanh bảo hiểm	2			3	3		3				3	3
48	DLKT.38.37	Pháp luật về hải quan và xuất nhập khẩu	2			3	3		3				3	3
49	DLKT.38.38	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	2			3	3		3				3	3
50	DLKT.38.39	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	2			3	3		3				3	3
51	DLKT.38.40	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	2		3	3	3		3				3	3
		Kiến thức bổ trợ chuyên ngành	6											
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	4											
52	DLKT.38.41	Kỹ năng đàm phán	2			3		3		3			3	

ST T	Mã học phần	Học phần	Số T C	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)									
				Kiến thức (3)			Kỹ năng (5)					TC và TN (2)	
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
		và soạn thảo hợp đồng thương mại											
53	DLKT.38.46	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật	2			3		3			3	3	
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2										
54	DLKT.38.24	Kỹ năng làm việc nhóm	2			3				3			3
55	DQK.01.11	Tâm lý kinh doanh	2	3			3			3		3	
56	DLKT.38.42	Kỹ năng lập luận và viết dành cho người hành nghề luật	2			3	3	3	3				3
57	DLKT.38.43	Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng pháp chế doanh nghiệp	2			3	3	3		3	3		3
58	DLKT.38.44	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2			3	3	3		3	3		3
		Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10										
59	DLKT.38.25	Thực tập cuối khóa	4		3	3	3	3		3	3	3	3
60	DLKT.38.26	Khóa luận tốt nghiệp	6	3	3	3	3		3		3	3	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

2.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo học kỳ

Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo 8 học kỳ được mô tả như bảng dưới đây:

ST T	Mã học phần	Học phần	Số T C	Học phần học trước	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐC												
	<i>Các học phần bắt buộc</i>		38										
1	DCB.03.11	Triết học Mác - Lênin	3		3								
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			2							
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2						
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2							
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		2								
6	DCB.03.02	Logic học	2		2								
7	DCB.02.07	Tâm lý học đại cương	2			2							
8	DCB.05.11	Tin học 1	2		2								
9	DCB.05.12	Tin học 2	2	DCB.05.11		2							
10	DCB.04.06	Tiếng Anh 1	4			4							
11	DCB.04.07	Tiếng Anh 2	4	DCB.04.06			4						
12		Giáo dục thể chất	3										
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1	1				1						
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2	1				1						
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3	1				1						
13		Giáo dục quốc phòng – an ninh	8										
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3		3								

	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2		2								
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3		3								
	*Các học phần tự chọn		4										
14	DLKT.38.29	Xã hội học pháp luật	2										
15	DLKT.38.47	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính và thuyết trình	2					2					
16	DLKT.38.45	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	2						2				
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		92										
	Kiến thức cơ sở khối ngành		13										
	Các học phần bắt buộc		11										
17	DLKT.38.01	Lý luận Nhà nước và pháp luật	3	DCB.03.11	3								
18	DLKT.38.04	Luật Hiến pháp	2				2						
19	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3				3						
20	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3			3							
	Các học phần tự chọn		2										
21	DCB.02.01	Kinh tế phát triển	2					2					
22	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	2										
	Kiến thức cơ sở ngành		26										
23	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3				3						
24	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	3					3					
25	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản	2						2				
26	DQK.02.08	Quản trị học	2								2		

27	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4	DCB.04.07				4				
28	DTA.20.40	Tiếng Anh chuyên ngành 1	4							4		
29	DTA.20.41	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4	DTA.20.40							4	
30	DLKT.38.05	Luật Hành chính	2	DLKT.38.01			2					
31	DLKT.38.28	Luật Dân sự - Những quy định chung	2	DLKT.38.01			2					
Kiến thức chuyên ngành			37									
Các học phần bắt buộc			31									
32	DLKT.38.30	Luật Dân sự - Nghĩa vụ và hợp đồng	4	DLKT.38.28			4					
33	DLKT.38.31	Luật Doanh nghiệp	2	DLKT.38.28			2					
34	DLKT.38.32	Pháp luật lao động	2						2			
35	DLKT.38.34	Luật Thương mại	3	DLKT.38.31					3			
36	DLKT.38.33	Luật Thương mại quốc tế	2	DLKT.38.28 DLKT.38.34						2		
37	DLKT.38.48	Luật Hình sự	3	DLKT.38.01					3			
38	DLKT.38.15	Luật Tố tụng dân sự	2	DLKT.38.28 DLKT.38.30					2			
39	DLKT.38.13	Pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản	3							3		
40	DLKT.38.14	Pháp luật đầu tư và Cạnh tranh	2							2		
41	DLKT.38.11	Luật Sở hữu trí tuệ	2							2		
42	DLKT.38.17	Luật Tố tụng hình sự	2	DLKT.38.48							2	
43	DLKT.38.10	Tư pháp quốc tế	2	DLKT.38.28 DLKT.38.15						2		
44	DLKT.38.35	Pháp luật về khiếu nại hành chính và	2	DLKT.38.05							2	

		tổ tụng hành chính										
	Các học phần tự chọn		6									
45	DLKT.38.21	Luật Thuế	2									
46	DLKT.38.22	Pháp luật về các tổ chức tín dụng	2									
47	DLKT.38.36	Luật Kinh doanh bảo hiểm	2									
48	DLKT.38.37	Pháp luật về hải quan và xuất nhập khẩu	2									
49	DLKT.38.38	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	2									
50	DLKT.38.39	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	2									
51	DLKT.38.40	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	2									
	Kiến thức bổ trợ chuyên ngành		6									
	Các học phần bắt buộc		4									
52	DLKT.38.41	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại	2					2				
53	DLKT.38.46	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật	2					2				
	Các học phần tự chọn		2									
54	DLKT.38.24	Kỹ năng làm việc nhóm	2									
55	DQK.01.11	Tâm lý kinh doanh	2									
56	DLKT.38.42	Kỹ năng lập luận và viết dành cho người hành	2									

		ngành luật											
57	DLKT.38.43	Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng pháp chế doanh nghiệp	2										
58	DLKT.38.44	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2										
	Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp		10										
59	DLKT.38.25	Thực tập cuối khóa	4									4	
60	DLKT.38.26	Khóa luận tốt nghiệp	6									6	
Tổng cộng: 134 TC						17	18	19	19	18	17	16	10

2.6. Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CDR Chương trình đào tạo

PLO	STT	PIs	Mô tả
PLO 1.1: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kinh tế học, tâm lý, quản lý, tài chính – tiền tệ, kế toán, kiểm toán khi tiếp cận và luận giải các vấn đề liên quan đến ngành luật nói chung và ngành luật kinh tế nói riêng.	1	PI 1.1-1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kinh tế học, tâm lý khi tiếp cận và luận giải các vấn đề liên quan đến ngành luật
	2	PI 1.1-2	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về quản lý, tài chính - tiền tệ, kế toán, kiểm toán khi tiếp cận và luận giải các vấn đề liên quan đến ngành luật kinh tế
PLO 1.2: Vận dụng được kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật, quy định pháp luật của các lĩnh vực luật cơ bản như: luật hiến pháp, pháp luật hành chính, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự, pháp luật tố tụng, pháp luật quốc tế để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong đời sống xã hội.	3	PI 1.2-1	Xác định đúng quan hệ pháp luật và luật điều chỉnh đối với vấn đề pháp lý phát sinh trong đời sống xã hội
	4	PI 1.2-2	Giải quyết được vấn đề pháp lý thực tiễn dựa trên kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật, quy định pháp luật của các lĩnh vực luật cơ bản như: luật hiến pháp, pháp luật hành chính, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự pháp luật tố tụng, pháp luật quốc tế.
PLO 1.3: Vận dụng được kiến thức pháp luật chuyên ngành luật kinh tế để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh doanh – thương mại.	5	PI 1.3-1	Xác định đúng quan hệ pháp luật và luật điều chỉnh đối với vấn đề pháp lý phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh - thương mại
	6	PI 1.3-2	Giải quyết được vấn đề pháp lý thực tiễn trong lĩnh vực kinh doanh thương mại dựa trên kiến thức chuyên ngành luật kinh tế

PLO 2.1: Tư duy phản biện, lập luận chặt chẽ, xây dựng được giải pháp pháp lý giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.	7	PI 2.1-1	Đánh giá được vấn đề dựa trên việc phân tích thông tin đa chiều, logic, độc lập, khách quan
	8	PI 2.1-2	Xây dựng lập luận logic dựa trên căn cứ pháp lý rõ ràng, chính xác
	9	PI 2.1-3	Xây dựng giải pháp pháp lý giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn dựa trên căn cứ pháp lý rõ ràng và lập luận chặt chẽ
PLO 2.2: Soạn thảo được hợp đồng thương mại, văn bản hành chính, văn bản có tính pháp lý phục vụ hoạt động nghề nghiệp.	10	PI 2.2-1	Xác định được loại hợp đồng, văn bản hành chính, văn bản có tính pháp lý phù hợp với yêu cầu của tình huống thực tiễn
	11	PI 2.2-2	Soạn thảo được hợp đồng thương mại, văn bản hành chính, văn bản có tính pháp lý đúng quy định, cấu trúc hợp lý và đáp ứng yêu cầu của tình huống thực tiễn
PLO 2.3: Đánh giá được quy định pháp luật, chính sách pháp luật, đề xuất được giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật trong lĩnh vực liên quan.	12	PI 2.3-1	Đánh giá được hạn chế, bất cập trong quy định pháp luật, chính sách pháp luật và thực tiễn tổ chức thực hiện pháp luật
	13	PI 2.3-2	Đề xuất được giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật, chính sách pháp luật và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật
PLO 2.4: Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả.	14	PI 2.4-1	Xây dựng và thực hiện được bài thuyết trình hiệu quả với lập luận chặt chẽ, phản biện thuyết phục, sử dụng các công cụ hỗ trợ âm thanh, hình ảnh, tác phong đĩnh đạc thu hút sự tham gia của người nghe
	16	PI 2.4-2	Thiết lập kế hoạch làm việc nhóm cụ thể với tinh thần hợp tác, tôn trọng, đáp ứng mục tiêu đề ra
	17	PI 2.4-3	Hoàn thành trách nhiệm cá nhân đóng góp vào thành công của nhóm, đánh giá được chất lượng công việc của mỗi thành viên trong nhóm
PLO 2.5: Sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và tham khảo tài liệu pháp lý chuyên môn ngành luật kinh tế; ứng dụng thành thạo công nghệ để trợ giúp cho nghiệp vụ, phục vụ công việc chuyên môn cũng như học tập để nâng cao tri thức.	18	PI 2.5-1	Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
	19	PI 2.5-2	Dẫn chứng được kết quả nghiên cứu trong tài liệu pháp lý chuyên môn ngành luật kinh tế của nước ngoài vào bài tập, tiểu luận, khoá luận, báo cáo nghiên cứu khoa học

	20	PI 2.5-3	Ứng dụng thành thạo công nghệ để trợ giúp cho học tập và nghiệp vụ chuyên môn
PLO 3.1: Có ý thức rèn luyện sức khỏe, kỷ luật, trách nhiệm; tuân thủ đạo đức học tập và đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật; có tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội	21	PI 3.1-1	Có ý thức rèn luyện sức khỏe, kỷ luật, tinh thần trách nhiệm; tuân thủ đạo đức học tập và đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật
	22	PI 3.1-2	Có tinh thần hợp tác và hoàn thành nhiệm vụ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.
PLO 3.2: Có khả năng đưa ra kết luận chuyên môn độc lập; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao năng lực chuyên môn.	23	PI 3.2-1	Chủ động nêu ra kết luận chuyên môn độc lập trong học tập, tự định hướng chuyên môn để thích nghi với môi trường làm việc đa dạng
	24	PI 3.2-2	Tự học, tự nghiên cứu nâng cao năng lực chuyên môn

2.7. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá

2.7.1: Phương pháp giảng dạy

1) Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học	Ký hiệu	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (<i>Case study</i>)	PP1	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn; tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học có thể trao đổi kinh nghiệm, kiến thức học hỏi lẫn nhau.
2	Phiên tòa giả định (<i>Moot Court</i>)	PP2	Tạo môi trường học mang tính thử thách, thú vị nhằm kích thích người học tích cực hơn trong việc nghiên cứu vấn đề. Đồng thời, phương pháp này giúp người học tiếp thu những nội dung lý thuyết phức tạp bằng cách tiếp cận thực tiễn, hấp dẫn và dễ hiểu hơn; nâng cao khả năng tranh luận, phản biện, kỹ năng nghiên cứu văn bản pháp luật cũng như kỹ năng viết; phát triển kỹ năng làm việc nhóm của người học cũng như tăng cường sự chia sẻ, trao đổi kiến thức và quan điểm giữa người học với nhau.

3	Phương pháp phát vấn (<i>Socratic method</i>)	PP3	Kích thích tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn luyện năng lực biểu đạt của người học.
4	Phương pháp thuyết trình tích cực (<i>Active lecturing</i>)	PP4	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể tự lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.
5	Phương pháp giải quyết vấn đề (<i>Problem solving</i>)	PP5	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học; phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau.
6	Thuyết giảng (Lecturing method)	PP6	Cung cấp kiến thức
7	Tổ chức học tập theo nhóm (<i>Group-based learning</i>)	PP7	Kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng giao tiếp.
8	Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy (<i>Teaching with research papers</i>)	PP8	Kỹ năng phân tích; tư duy phản biện; kỹ năng làm việc nhóm; tự học, cập nhật kiến thức
9	Seminar (<i>Seminar</i>)	PP9	Kỹ năng phân tích, tìm kiếm tài liệu; kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm; tự học, cập nhật kiến thức
10	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế (<i>Teaching through fieldtrips</i>)	PP10	Kiến thức thực tiễn; phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; kỹ năng, thái độ.

2) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

STT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)									
		Kiến thức (3)			Kỹ năng (5)					TC và TN (2)	
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống		x	x	x	x	x	x	x		x

2	Phiên toà giả định		x	x	x	x		x		x	x
3	Phương pháp phát vấn	x	x	x	x			x			x
4	Phương pháp thuyết trình tích cực	x	x	x	x		x	x	x	x	x
5	Phương pháp giải quyết vấn đề	x	x	x	x			x			x
6	Thuyết giảng	x	x	x							
7	Tổ chức học tập theo nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy		x	x	x		x			x	x
9	Seminar		x	x	x		x	x	x	x	x
10	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế		x	x	x			x	x		x

2.7.2: Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành LKT được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo quá trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

Hình thức đánh giá	Phương pháp, mô tả phương pháp
Đánh giá theo tiến trình: Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá	Đánh giá chuyên cần (AM1): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric chuyên cần.
	Đánh giá bài tập (AM2): Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.
	Đánh giá thuyết trình (AM3): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được

trình dạy học.	kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể qua rubric thuyết trình và làm việc nhóm.
Đánh giá tổng kết, định kỳ: Mục tiêu của hình thức đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.	Kiểm tra viết (AM4): Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
	Kiểm tra trắc nghiệm (AM5): Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.
	Thi vấn đáp (AM6): Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric thi vấn đáp.
	Đánh giá làm việc nhóm (AM7): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lý, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).
	Thực hành (AM8): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.
	Báo cáo (AM9): Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

STT	Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	Chuẩn đầu ra CTĐT (10)		
		Kiến thức (3)	Kỹ năng (5)	TC và TN (2)

		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
1	Đánh giá chuyên cần									X	X
2	Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X					X
3	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X			X	X		X
4	Kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X				X
5	Kiểm tra trắc nghiệm	X	X	X							X
6	Thi vấn đáp	X	X	X	X			X			X
7	Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	Thực hành		X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Báo cáo	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

3) Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ

4) Rubrics đánh giá kết quả học phần:

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	10	<ul style="list-style-type: none"> Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.
2	Bài kiểm tra định kỳ 01 tiết, Bài tập lớn	30	Theo đáp án, thang điểm
3	Thi kết thúc học phần tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bảo vệ bài tập lớn	60	Theo đáp án, thang điểm

5) Rubrics đánh giá bài kiểm tra, thi kết thúc học phần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Đạt, song cần cải thiện	Không đạt	
		10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0,0	
Nội dung	80%	Nội dung đủ, trả lời đúng 85-100% câu	Trả lời đúng 70- dưới 85% câu hỏi.	Trả lời đúng 55- dưới 70% câu	Trả lời sai, lạc đề, hoặc phần trả lời đúng	Trả lời sai, lạc đề, phần trả lời đúng dưới mức	

		hỏi. Có phân tích mở rộng (phân tích đúng hướng và đủ ý). Có ví dụ minh họa.	Có mở rộng, phân tích đúng hướng nhưng chưa đủ ý.	hỏi. Không phân tích mở rộng.	từ 40 55% câu hỏi.	40%.	
Trình bày	20%	Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic. Không có lỗi về thuật ngữ chuyên môn. Không có lỗi chính tả.	Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic. Mắc ít lỗi (1-2 lỗi) về thuật ngữ chuyên môn. Còn lỗi chính tả.	Trình bày không rõ ý, chưa logic. Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (3-4 lỗi). Còn lỗi chính tả.	Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn (5-6 lỗi). Nhiều lỗi chính tả.	Không hiểu các thuật ngữ chuyên môn cơ bản, mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 6 lỗi). Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. Nhiều lỗi chính tả.	

6) Rubrics đánh giá Báo cáo thực tập

Tiêu chí đánh giá	Thang điểm %
Báo cáo thực tập chứng tỏ được hiểu biết đầy đủ và thực hiện được các mục tiêu đề ra. Có khả năng quan sát, học hỏi và mô tả chính xác các nội dung chính liên quan đến đợt thực tập	80-100%
Báo cáo thực tập chứng tỏ được hiểu biết đáng kể và thực hiện được các mục tiêu đề ra. Có khả năng quan sát, học hỏi và mô tả tương đối chính xác một vài nội dung liên quan đợt thực tập. Bài viết có một vài lỗi và câu không ra nghĩa, tuy nhiên vẫn duy trì được sự rõ ràng và mạch lạc.	70-79%
Báo cáo thực tập chứng tỏ được một vài hiểu biết và thực hiện được các mục tiêu đề ra. Thể hiện khả năng hạn chế trong quan sát, học hỏi và mô tả chính xác các nội dung liên quan đợt thực tập.	60-69%
Báo cáo thực tập thể hiện hạn chế trong việc hiểu và thực hiện được các mục tiêu đề ra. Thể hiện khả năng hạn chế trong quan sát, học hỏi và mô tả chính xác các nội dung liên quan đợt thực tập	50-59%

7) Rubrics đánh giá Khóa luận tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	1
2	Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận và nội dung thực hiện phù hợp	2
3	Cấu trúc khóa luận, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu đảm bảo tính khoa học, súc tích, dễ hiểu	1
4	Kết quả nghiên cứu, thảo luận và kết luận thể hiện sự công phu, nghiêm túc của tác giả trong nghiên cứu khoa học, độ tin cậy cao, diễn giải không trùng lặp, các đề xuất có cơ sở khoa học và thực tiễn	6
	Tổng	10

2.8. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN

Học phần khảo quát về chủ nghĩa Mác – Lê nin từ đó giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu. Vai trò của triết học Mác – Lê nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời trang bị lý luận về thế giới quan khoa học, trong việc nhận thức và cải tạo thế giới khách quan, những kiến thức cơ bản về phép biện chứng và phép biện chứng duy vật giúp sinh viên hiểu và nắm vững lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊ NIN

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lê nin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Canh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Học phần này cung cấp cho sinh viên cơ sở hình thành và quá trình phát triển tư

tưởng Hồ Chí Minh Giúp sinh viên nắm được các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm các nội dung: Đối tượng, chức năng nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo 2 cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-đến nay).

6. LOGIC HỌC

Học phần Logic học là khoa học về các hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn, trang bị cho người học những kiến thức căn bản và có hệ thống về các hình thức tồn tại của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và các quy luật lôgic hình thức cơ bản của tư duy như : Quy luật đồng nhất; Quy luật cấm mâu thuẫn (Logic); Quy luật bài trung và Quy luật lý do đầy đủ. Từ đó người học hình dung được một cách cụ thể vai trò và tác động của tư duy logic trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn; giúp người học có khả năng tìm kiếm, nhận dạng và khắc phục những lỗi logic của tư duy trong quá trình phản ánh, đồng thời xây dựng được phương pháp tư duy chính xác chặt chẽ, khoa học cho mình.

Môn học không chỉ trang bị cho người học những phương pháp tư duy đúng đắn để có thể phán ánh chân thực đối tượng ở trạng thái đứng im tương đối của đối tượng (mặt hình thức của nó) mà còn cung cấp những cơ sở và nền tảng cho một phương pháp tư duy đúng đắn nói chung, giúp người học vận dụng vào quá trình suy nghĩ; có được tư duy đúng, chính xác, lập luận chặt chẽ, chứng minh, bác bỏ một cách thuyết phục; trình bày tư tưởng ngắn gọn, khúc chiết, rõ ràng, mạch lạc; sử dụng những phương pháp tư duy đúng đắn trong hoạt động thực tiễn một cách có hiệu quả; tạo nền tảng quan trọng cho việc học tập và nghiên cứu các lĩnh vực khoa học khác, đặc biệt là khoa học pháp lý.

7. TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Học phần Tâm lý học đại cương trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức về tâm lý học đại cương như: đối tượng, nhiệm vụ, chức năng, nguyên tắc phương pháp nghiên cứu của tâm lý học; Bản chất hiện tượng tâm lý con người; Những cơ sở tự nhiên, cơ sở xã hội của tâm lý người; Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; hoạt động nhận thức; Tình cảm; Ý chí; Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách. Học phần tâm lý học đại cương làm nền tảng cho sinh viên tiếp tục nghiên cứu các học phần cơ sở ngành khác có liên quan như: Tâm lý học tội phạm, tâm lý học xã hội.

8. TIN HỌC 1

Học phần Tin học 1 trang bị cho sinh viên một số kiến thức, kỹ năng cơ bản và thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu.

9. TIN HỌC 2

Học phần Tin học 2 trang bị cho sinh viên có đủ kiến thức để thực hành kỹ năng cần thiết; để học các học phần tin học nâng cao và tin học chuyên ngành hoặc các học phần thuộc các chuyên ngành khác có ứng dụng tin học; để sử dụng máy tính và Internet phục vụ hiệu quả cho công việc và cuộc sống. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên sẽ đạt chuẩn các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành

10. TIẾNG ANH 1

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm khối lượng kiến thức của 06 bài trong cuốn giáo trình New English File – Elementary do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Selison biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

11. TIẾNG ANH 2

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 03 bài (7, 8, 9) trong cuốn giáo trình New English File – Elementary và 03 bài (1, 2, 3) trong cuốn giáo trình New English File - Pre – Intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp và tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, trên đường phố, đặt phòng khách sạn, thuê nhà, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

12. GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Học phần Giáo dục Thể chất nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội cho sinh viên với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện đào tạo đội ngũ; phát triển hài hòa về thể lực và tư duy, có thể chất cường tráng, đáp ứng yêu cầu xã hội. Thông qua các hoạt động Giáo dục Thể chất để thúc đẩy các phong trào thể dục, thể thao trong toàn trường.

13. ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG - CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG, QUÂN SỰ - AN NINH VÀ QUÂN SỰ CHUNG VÀ CHIẾN THUẬT, KỸ THUẬT, BẢN SÚNG TIỂU LIÊN AK (CKC)

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam.

Giới thiệu một số chủ trương, biện pháp chủ yếu của Đảng, Nhà nước về xây dựng, củng cố nền quốc phòng và an ninh quốc gia. Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng XHCN và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuốc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội.

14. XÃ HỘI HỌC PHÁP LUẬT

Xã hội học pháp luật là ngành xã hội học chuyên biệt, nghiên cứu các quy luật và tính quy luật của quá trình phát sinh, tồn tại, hoạt động của pháp luật trong xã hội, trong mối liên hệ với các loại chuẩn mực xã hội khác, nguồn gốc, bản chất xã hội, các chức năng xã hội của pháp luật, các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật. Là môn học thuộc khối kiến thức đại cương, xã hội học pháp luật cung cấp, trang bị cho sinh viên luật cách tiếp cận mới - tiếp cận xã hội học đối với các sự kiện, hiện tượng pháp luật xảy ra trong xã hội thông qua việc áp dụng các phương pháp điều tra xã hội học để thu thập, xử lý và phân tích các thông tin thực nghiệm làm sáng tỏ nguồn gốc, nguyên nhân, bản chất của chúng. Xã hội học pháp luật cũng giới thiệu các

trào lưu nghiên cứu pháp luật trên thế giới để giúp sinh viên có cái nhìn đối sánh với luật học trong nước; làm rõ mối quan hệ giữa pháp luật với các loại chuẩn mực xã hội khác, như chuẩn mực chính trị, chuẩn mực đạo đức; phân tích, làm nổi bật các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật trong thực tế xã hội ở nước ta hiện nay. Việc học tập, nghiên cứu xã hội học pháp luật mang lại cho sinh viên luật nhiều kiến thức thiết thực, phục vụ trực tiếp cho quá trình học tập và nghiên cứu các môn khoa học pháp lý.

15. KỸ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN HÀNH CHÍNH VÀ THUYẾT TRÌNH

Học phần này gồm 2 phần: Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính và Kỹ năng thuyết trình. Phần Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, thiết thực về văn bản, văn bản hành chính, thể thức, phong cách, quy trình, kỹ thuật soạn thảo văn bản; cung cấp và tổ chức cho sinh viên thực hành kỹ thuật soạn thảo (đúng thể thức, nội dung, yêu cầu) các loại văn bản hành chính thông dụng; giúp sinh viên có đủ những kiến thức cơ bản về văn bản hành chính và nhận thức được tầm quan trọng của công việc soạn thảo văn bản hành chính; giúp sinh viên có đủ kỹ thuật và thực hiện thành thực kỹ thuật soạn thảo các loại văn bản hành chính thông dụng

Phần Kỹ năng thuyết trình giới thiệu tổng quan về kỹ năng thuyết trình, xây dựng cấu trúc một bài thuyết trình, một số kỹ năng nâng cao hiệu quả kỹ năng thuyết trình, thực hiện bài thuyết trình, luyện tập và đánh giá hiệu quả bài thuyết trình, trình diễn kỹ năng thuyết trình.

16. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHÁP LÝ

Là môn học tự chọn thuộc nhóm các môn cơ sở ngành của chương trình cử nhân Luật kinh tế. Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý sẽ nhấn mạnh đến các phương pháp nghiên cứu luật học, các kỹ năng mà sinh viên cần có để học tốt các môn trong chương trình cử nhân luật, đặc biệt là viết khóa luận tốt nghiệp, và sau khi tốt nghiệp có thể thực hiện các công việc nghiên cứu, tư vấn và xử lý các vấn đề pháp lý.

Học phần này cung cấp cho sinh viên các nội dung kiến thức sau đây: (i) giới thiệu về phương pháp phân tích, giải thích luật viết với các nội dung như khái niệm phương pháp nghiên cứu khoa học luật, nguồn luật và hệ thống văn bản quy định và phân phạm pháp luật ở Việt Nam, nguyên tắc phân tích, giải thích luật, vai trò, ý nghĩa của hoạt động nghiên cứu luật, cách thức chuẩn bị cho hoạt động nghiên cứu luật, các phương pháp phân tích và giải thích pháp luật, cách thức giải quyết mâu thuẫn, phương pháp bình luận bản án và giải quyết tình huống pháp lý; (ii) giới thiệu về phương pháp thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học luật gồm các nội dung như khái niệm, đặc trưng, ý nghĩa, phân loại công trình nghiên cứu luật, cách xây dựng và phát triển ý tưởng nghiên cứu, cách thức thực hiện và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp và các công trình nghiên cứu khoa học luật.

Mục đích của học phần giúp người học nắm vững kiến thức cơ bản về các phương pháp phân tích, giải thích pháp luật và phương pháp thực hiện một công trình nghiên cứu

luật; phân tích và đánh giá chính xác đối với các quy phạm pháp luật nghiên cứu; áp dụng được các nguyên tắc và công cụ phân tích, giải thích luật để giải quyết các tình huống pháp lý trong thực tiễn; biết cách bình luận một bản án; áp dụng được phương pháp thực hiện một công trình nghiên cứu luật để viết một bài báo khoa học, thực hiện tiểu luận hoặc luận văn tốt nghiệp.

17. LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Học phần Lý luận nhà nước và pháp luật là một môn học bắt buộc chung trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật. Lý luận nhà nước và pháp luật là khoa học pháp lý cơ bản có tính chất phương pháp luận nhằm trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật để có thể tiếp cận với các môn khoa học khác cũng như tiếp cận các vấn đề, hiện tượng pháp lý – xã hội nói chung.

Nội dung học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản sau đây:

- Phần Nhập môn với các nội dung chủ yếu về vị trí vai trò, đối tượng, phương pháp luận của Lý luận Nhà nước và pháp luật trong hệ thống các khoa học xã hội và pháp lý.
- Phần Lý luận Nhà nước: phân tích các khái niệm cơ bản về nhà nước, các quan điểm khác nhau về nguồn gốc, bản chất nhà nước, vai trò, chức năng bộ máy nhà nước, các mối liên hệ của nhà nước, các kiểu và hình thức Nhà nước v.v. Nội dung môn học có chủ đề Nhà nước pháp quyền và hệ thống chính trị. Lý luận nhà nước bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Phần Lý luận Pháp luật gồm các vấn đề: sự hình thành, phát triển của pháp luật, các trường phái pháp luật; các khái niệm cơ bản về pháp luật, vai trò, giá trị, các mối liên hệ của pháp luật, hình thức, nguồn pháp luật; kiểu lịch sử của pháp luật, quy phạm và quan hệ pháp luật, ý thức pháp luật; pháp chế; thực hiện và áp dụng luật; hệ thống pháp luật; xây dựng pháp luật; cơ chế điều chỉnh pháp luật, tổng quan về các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới.

18. LUẬT HIẾN PHÁP

Học phần Luật Hiến pháp giới thiệu cho người học các nhóm vấn đề cơ bản sau đây:

- Những vấn đề lý luận cơ bản về luật Hiến pháp và khoa học Luật hiến pháp;
- Chế độ chính trị nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân;
- Chế độ/chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường;
- Bảo vệ Tổ quốc (quốc phòng, an ninh quốc gia);
- Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Kết thúc học phần, sinh viên sẽ có được những kiến thức về: lý luận cơ bản về ngành luật Hiến pháp và khoa học luật hiến pháp; chế độ chính trị, quyền con người,

quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; chính sách/chế độ kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; các quy định về bộ máy nhà nước như: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Chính quyền địa phương; Hội đồng bầu cử quốc gia và kiểm toán nhà nước; sinh viên có thể vận dụng những kiến thức được trang bị để phân tích, giải thích, đánh giá các sự kiện và các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá giáo dục, khoa học, công nghệ mang tính thời sự, đặc biệt là về tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương.

19. KINH TẾ VĨ MÔ

Học phần này nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô: hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô, giới thiệu những tư tưởng trung tâm về tổng ng, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô.

Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản về nền kinh tế vĩ mô có sự tham gia của Nhà nước trong mối quan hệ với các chủ thể khác của nền kinh tế với mục tiêu nhằm trang bị những kiến thức nền tảng về kinh tế vĩ mô và các chính sách điều tiết nền kinh tế, giúp người học có thể hiểu về ý nghĩa của các chỉ tiêu đánh giá kinh tế và là công cụ hữu hiệu để có thể nghiên cứu các học phần có liên quan khác trong chuyên ngành kinh tế.

20. KINH TẾ VI MÔ

Kinh tế học vi mô là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật của nền kinh tế thị trường, cách hoạt động kinh tế của các thành viên trong nền kinh tế, cách quyết định sử dụng nguồn lực tối ưu. Trang bị cho sinh viên khả năng phân tích về cung cầu và thị trường, hành vi người tiêu dùng, hành vi người sản xuất và vai trò của Chính phủ trong việc phân bổ các nguồn lực chung, kiểm soát ô nhiễm, cung cấp hàng hóa công cộng, tác động của các chính sách của Chính phủ đối với hoạt động của từng đơn vị kinh tế và của toàn bộ nền kinh tế.

21. KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Học phần này có tính tổng hợp, nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Môn học chỉ ra quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói lớn và tình trạng mất công bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các tiêu chí xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Thông qua quan điểm của các trường phái kinh tế, các mô hình lý thuyết và thực nghiệm, môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn đường lối phát triển kinh tế với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.

22. KINH TẾ QUỐC TẾ

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản nhất về các quan hệ kinh tế quốc tế: tính quy luật của sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; nghiên cứu sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ; sự vận động của các yếu tố sản xuất, sự chuyển đổi tiền tệ

và cân cân thanh toán giữa các quốc gia, nghiên cứu các chính sách điều chỉnh quá trình vận động và trao đổi.

23. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Học phần giới thiệu một cách khái quát những vấn đề liên quan đến tài chính tiền tệ, đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng, tiền tệ và thị trường tài chính. Đồng thời, qua đó có thể nắm được những vấn đề liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước, chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp; những vấn đề liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại, liên quan đến huy động vốn và cho vay hay những vấn đề liên quan đến lạm phát và thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán.

24. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Học phần Nguyên lý Kế toán nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học kế toán như bản chất của kế toán, đối tượng, hệ thống các phương pháp kế toán, đồng thời cùng nghiên cứu những nhiệm vụ, yêu cầu, nguyên tắc chung của kế toán, vị trí của kế toán trong hệ thống quản lý, việc vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong 1 loại hình đơn vị cụ thể - doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

25. KIỂM TOÁN CĂN BẢN

Học phần cung cấp các kiến thức về bản chất, đối tượng, các nguyên tắc và các khái niệm cơ bản về kiểm toán được thừa nhận như: Báo cáo kiểm toán, gian lận sai sót, trọng yếu rủi ro, cơ sở dẫn liệu, bằng chứng kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ; đồng thời học phần còn chỉ ra các phương pháp khoa học của kiểm toán và hướng dẫn quy trình khi thực hiện cuộc kiểm toán tại đơn vị. Người học có thể chủ động xây dựng kế hoạch kiểm toán, lựa chọn phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, phân tích các bằng chứng và lập được các báo cáo kiểm toán trong từng trường hợp cụ thể. Người học có khả năng tiếp tục nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu của hoạt động kiểm toán như kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ.

26. QUẢN TRỊ HỌC

Quản trị học là học phần cung cấp các lý thuyết về hành vi tổ chức và các lý thuyết cơ bản về quản trị nhằm mục đích tạo được cái nhìn tổng quát và có được kiến thức cơ bản của môn học này làm cơ sở cho việc nghiên cứu sâu hơn các môn học về quản trị. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà nội.

27. TIẾNG ANH 3

Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 06 bài (Từ File 04 đến File 09) trong cuốn giáo trình New English File – Pre-intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

+ Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;

- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong trong khách sạn, mua hàng, đi du lịch, đặt dịch vụ v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

28. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 1

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 là khối lượng kiến thức của 06 bài đầu (Unit 1 – Unit 6) trong giáo trình *Finance 1* do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng tạo ấn tượng tốt khi đi phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp, trả lời khiếu nại từ khách hàng v.v...

29. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 2

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 là khối lượng kiến thức của 06 bài sau (Unit 7 – Unit 12) trong giáo trình *Finance 1* do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng thuyết trình và đàm phán, kỹ năng bán hàng qua điện thoại v.v...

30. LUẬT HÀNH CHÍNH

Học phần Luật Hành chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến hoạt động quản lý Nhà nước như : hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước, các văn bản và thủ tục hành chính, quy chế pháp lý của cán bộ, công chức, quy định về khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện hành chính v.v...; giúp sinh viên nắm được các kiến thức chung về luật hành chính (đối tượng, phương pháp điều chỉnh, vị trí, vai trò của môn học đối với các môn học khác); hiểu rõ tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, các quy định về thủ tục hành chính, văn bản hành chính để thuận lợi khi giao tiếp; nắm được quy chế pháp lý áp dụng đối với những người điều hành bộ máy quản lý nhà nước (cán bộ, công chức) để thấy được sự khác biệt so với những người lao động khác; hiểu rõ vai trò, quyền và nghĩa vụ của các đối tượng này khi quan hệ hoặc tham gia; nắm được các quy định về khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện hành chính để thực hiện nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của

mình, của xã hội.

31. LUẬT DÂN SỰ - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Học phần Luật Dân sự - Những quy định chung là môn học bắt buộc tại tất cả các cơ sở đào tạo luật. Học phần giới thiệu cho người học các vấn đề chung của luật dân sự gồm hệ thống các khái niệm về đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự, về đặc điểm, nguyên tắc của quan hệ pháp luật dân sự; về chủ thể, khách thể, các căn cứ phát sinh, nội dung của các quan hệ pháp luật dân sự; về thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật dân sự cụ thể thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự; nghiên cứu các chế định tài sản (khái niệm, phân loại tài sản), giao dịch dân sự, thời hạn, thời hiệu, đại diện; điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, giao dịch dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu; chế định quyền sở hữu (nội dung quyền sở hữu; các hình thức sở hữu; căn cứ xác lập, chấm dứt quyền sở hữu; bảo vệ quyền sở hữu và các quy định khác về quyền sở hữu) và các quyền khác đối với tài sản.

Mục tiêu của Học phần nhằm giúp người học nắm vững kiến thức lý luận chung về luật dân sự và biết cách vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống pháp lý dân sự cụ thể; giải quyết được các vấn đề pháp lý dân sự có liên quan, sử dụng được cơ sở dữ liệu luật, cơ sở dữ liệu bản án, án lệ để sắp xếp các văn bản luật dân sự, các bản án, án lệ có liên quan phục vụ cho nội dung nghiên cứu luật dân sự; biết cách phân tích tình huống pháp lý dân sự, đưa ra phương hướng, giải pháp phù hợp với quy định pháp luật và biết cách phản biện ý kiến người khác, bảo vệ quan điểm bản thân trên tinh thần tiếp thu, học hỏi.

32. LUẬT DÂN SỰ - NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG

Học phần Luật Dân sự - Nghĩa vụ và Hợp đồng thuộc khối kiến thức bắt buộc của chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về nghĩa vụ và hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm các nội dung: những quy định chung về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, các hợp đồng dân sự thông dụng; những kiến thức về các chế định gần như hợp đồng (như thực hiện công việc không có ủy quyền, chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật); các quy định cam kết đơn phương (như hứa thưởng, thi có giải). Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức về các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Cụ thể, học phần Luật Dân sự - Nghĩa vụ và Hợp đồng trang bị cho người học các nội dung kiến thức cơ bản sau đây:

- Kiến thức về nghĩa vụ dân sự: khái niệm nghĩa vụ dân sự, chủ thể của nghĩa vụ dân sự, căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự, thực hiện nghĩa vụ dân sự và các chế tài, thay đổi chủ thể của quan hệ nghĩa vụ dân sự, chấm dứt quan hệ nghĩa vụ dân sự.
- Kiến thức về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự như thế chấp, cầm cố, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh, tín chấp, bảo lưu quyền sở hữu và cầm giữ tài sản.

- Kiến thức cơ bản liên quan đến những vấn đề chung về hợp đồng như khái niệm hợp đồng, giao kết hợp đồng, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, thực hiện hợp đồng, các loại trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ và vi phạm hợp đồng, thay đổi, chấm dứt hợp đồng, thời hiệu giải quyết tranh chấp về hợp đồng.

- Kiến thức cơ bản về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng như những căn cứ làm phát sinh trách nhiệm bồi thường, các nguyên tắc bồi thường cũng như xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể.

33. LUẬT DOANH NGHIỆP

Học phần cung cấp các kiến thức pháp lý về các loại hình chủ thể kinh doanh ở Việt Nam như doanh nghiệp, hộ kinh doanh và chủ thể đặc biệt có hoạt động kinh doanh là hợp tác xã, cụ thể phân tích các quy phạm pháp luật hiện hành về quá trình thành lập, đặc điểm pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kinh doanh, hợp tác xã; cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, hợp tác xã; tổ chức lại, giải thể, phá sản đối với doanh nghiệp và hợp tác xã và chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh

34. PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

Pháp luật lao động là môn học nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng, ban hành, thực thi các định chế về quan hệ lao động và các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động-xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận chung, các nội dung pháp luật được nghiên cứu chủ yếu bao gồm: Cơ chế ba bên, quản lý nhà nước về lao động, việc làm, học nghề, quyền công đoàn và vấn đề đại diện lao động, quan hệ HĐLĐ, thoả ước lao động tập thể, kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, về chế độ tiền lương; giải quyết tranh chấp lao động và đình công.

35. LUẬT THƯƠNG MẠI

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cụ thể về các hoạt động thương mại như hoạt động mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, khuyến mại, quảng cáo, đấu giá, đấu thầu, logistic, nhượng quyền thương mại... quyền và nghĩa vụ của thương nhân khi thực hiện các hoạt động thương mại này. Đồng thời trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hợp đồng thương mại cũng như các biện pháp chế tài trong hoạt động thương mại để đảm bảo quyền lợi của các bên giao kết hợp đồng. Đây là những kiến thức nền tảng quan trọng để sinh viên có thể vận dụng tư vấn cho các chủ thể kinh doanh khi thực hiện các hoạt động thương mại hoặc khi xảy ra tranh chấp hợp đồng.

36. LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, việc mở rộng giao thương với các quốc gia trên thế giới đã, đang và sẽ trở thành xu hướng mang tính chất tất yếu. Do đó, việc cập nhật thông tin để hoàn thiện chương trình môn học, đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên Luật kiến thức về Luật thương mại quốc tế, hành lang pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong hoạt động thương mại quốc tế, là điều hết sức cần thiết. Trên cơ sở đó, học phần Luật thương mại quốc tế trang

bị cho người học kiến thức về những nội dung chính sau đây: (i) khái quát về Luật thương mại quốc tế, giới thiệu về các học thuyết thương mại quốc tế, các xu hướng của hoạt động thương mại quốc tế và nguồn của Luật Thương mại quốc tế; (ii) giới thiệu một số liên kết kinh tế quốc tế tiêu biểu trong hoạt động thương mại quốc tế, như Khu vực mậu dịch tự do ASEAN, EU và WTO; (iii) hợp đồng thương mại quốc tế, cụ thể là Hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế, trong đó tập trung vào các điều khoản của Công ước Viên 1980 về mua bán hàng hoá quốc tế và Nguyên tắc UNDRUIT về hợp đồng thương mại quốc tế liên quan đến quyền, nghĩa vụ của các bên hợp đồng; căn cứ miễn trách và trách nhiệm của các bên về việc vi phạm hợp đồng; (iv) giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại quốc tế thông qua các phương thức giải quyết liên quan đến hợp đồng (ADR, trọng tài, toà án) và trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp liên quan đến chính sách thương mại giữa các thành viên WTO.

37. LUẬT HÌNH SỰ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Phần chung của Luật hình sự Việt Nam bao gồm: Khái niệm, nhiệm vụ và các nguyên tắc của luật hình sự; lịch sử luật hình sự Việt Nam; đạo luật hình sự; khái niệm tội phạm và phân loại tội phạm, lý luận về cấu thành tội phạm và các yếu tố cấu thành tội phạm; các giai đoạn phạm tội; đồng phạm; các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự; trách nhiệm hình sự và hình phạt; quyết định hình phạt; miễn, giảm hình phạt và xóa án tích; trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Phần các tội phạm của luật hình sự Việt Nam bao gồm: các tội xâm phạm quyền nhân thân của con người; các tội phạm xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân; các tội xâm phạm sở hữu; các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; các tội phạm về môi trường; các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính của nhà nước cũng như trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với từng nhóm tội phạm

38. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

Luật tố tụng dân sự là môn học cơ bản của chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế, cung cấp cho người học những kiến thức pháp lý về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức tại Toà án. Đối tượng nghiên cứu của môn học là những vấn đề lý luận về luật tố tụng dân sự, nội dung các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn thực hiện chúng tại các cơ quan tư pháp, bao gồm: Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự; thẩm quyền dân sự của toà án nhân dân; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng; chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự; biện pháp khẩn cấp tạm thời; cấp, tổng đạt và thông báo các văn bản tố tụng; trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự tại toà án cấp sơ thẩm, phúc thẩm và thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án.

39. PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Học phần trang bị cho sinh viên một cách hệ thống những kiến thức căn bản về sở hữu, quản lý đất đai ở Việt Nam trên cơ sở tính đặc thù của chế độ sở hữu toàn dân về đất

đai ở nước ta. Luật đất đai cũng thể hiện dưới góc độ lý luận và thực tiễn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hạn mức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất; pháp luật về giá đất; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; địa vị pháp lý của người sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Pháp luật kinh doanh bất động sản là môn học tự chọn đối với sinh viên luật. Đây là môn học chuyên ngành nhằm nghiên cứu chuyên sâu về thị trường bất động sản và pháp luật điều chỉnh thị trường bất động sản. Môn học cung cấp cho người học những quy định của pháp luật về quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh bất động sản; đối tượng, phạm vi, điều kiện và các nguyên tắc trong đầu tư, kinh doanh bất động sản; các hình thức kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ bất động sản; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong kinh doanh bất động sản. Môn học cũng cung cấp cho người học các kiến thức trọng tâm về các loại hợp đồng trong kinh doanh bất động sản

40. PHÁP LUẬT ĐẦU TƯ VÀ CẠNH TRANH

Luật đầu tư là môn học chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về các hoạt động đầu tư kinh doanh, bao gồm: Hình thức đầu tư, trình tự thủ tục đầu tư, đảm bảo, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế, quy chế pháp lý về các khu kinh tế đặc biệt, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Luật cạnh tranh là học phần cung cấp các kiến thức pháp luật về bảo vệ cạnh tranh trong kinh doanh. Luật cạnh tranh nghiên cứu 7 nội dung sau: (1) Những vấn đề lý luận chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh; (2) Căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh; (3) Pháp luật về kiểm soát thoả thuận hạn chế cạnh tranh; (4) Pháp luật về kiểm soát lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị thế độc quyền; (5) Pháp luật kiểm soát tập trung kinh tế; (6) Pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh; (7) Tố tụng cạnh tranh, thủ tục miễn trừ và chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh

41. LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Luật Sở hữu trí tuệ là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành đào tạo cử nhân ngành Luật kinh tế. Học phần cung cấp những kiến thức về đối tượng được bảo hộ bằng quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng), điều kiện cần đáp ứng để được bảo hộ, chủ thể được bảo hộ, nội dung bảo hộ, việc chuyển giao quyền và các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; xác lập quyền; quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cơ chế bảo vệ; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. Môn học nhằm mục đích cung cấp những kiến thức quan trọng nhằm giúp người học am hiểu và tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu thực hành nghề nghiệp của cử nhân Luật kinh tế theo chuẩn đầu ra của ngành.

42. LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Học phần Luật Tố tụng hình sự nghiên cứu về trình tự và thủ tục giải quyết vụ án

hình sự, hướng dẫn cho người học các công đoạn giải quyết một vụ án hình sự với trình tự, thủ tục thực hiện các hành vi tố tụng như bắt người, tạm giữ, tạm giam... như thế nào, thẩm quyền giải quyết của các cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án ra sao theo quy định của Bộ luật TTHS. Đối tượng nghiên cứu của môn học là những vấn đề chung của Luật tố tụng hình sự, hệ thống chủ thể của quan hệ pháp luật TTHS: Cơ quan tiến hành tố tụng; Người tiến hành tố tụng; Người tham gia tố tụng; Biện pháp ngăn chặn trong TTHS; Chứng cứ và chứng minh trong TTHS; Trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Cấu trúc môn học gồm hai phần:

Phần 1: Những vấn đề chung của luật Tố tụng hình sự: Hướng dẫn người học nghiên cứu về những vấn đề cơ bản của luật TTHS như khái niệm, các nguyên tắc của luật TTHS, hệ thống cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành và người tham gia tố tụng, những vấn đề chung về chứng cứ, về các biện pháp ngăn chặn.

Phần 2: Thủ tục giải quyết vụ án hình sự: Tập trung vào việc phân tích trình tự thủ tục giải quyết vụ án hình sự trong các giai đoạn tố tụng như khởi tố, điều tra, xét xử và thi hành án, giúp sinh viên hiểu được quá trình giải quyết vụ án được tiến hành như thế nào, thẩm quyền của người tiến hành tố tụng ở giới hạn nào. Nhờ vậy mà người học hiểu để hành động trong khuôn khổ của pháp luật, phát hiện những vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

43. TƯ PHÁP QUỐC TẾ

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức như: Lý luận cơ bản về tư pháp quốc tế với tư cách là một bộ môn khoa học pháp lý và một lĩnh vực pháp luật đặc thù trong hệ thống Pháp luật quốc gia; Vấn đề xung đột pháp luật và áp dụng pháp luật nước ngoài; nguyên tắc cũng như các quy định thực định của Pháp luật Việt Nam về giải quyết xung đột pháp luật trong các lĩnh vực: năng lực pháp luật của cá nhân, pháp nhân; sở hữu; hợp đồng; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; thừa kế; hôn nhân và gia đình; lao động; Nguyên tắc và các quy định thực chất của Pháp luật Việt Nam điều chỉnh trực tiếp các quan hệ có tính chất dân sự có yếu tố nước ngoài.

44. PHÁP LUẬT KHIẾU NẠI HÀNH CHÍNH VÀ TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và thiết thực nhất về pháp luật khiếu nại hành chính, pháp luật khiếu kiện hành chính; giúp người học nắm vững trình tự, thủ tục khiếu nại, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại, thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp người học nắm vững quy định pháp luật hiện hành về đối tượng thuộc thẩm quyền xét xử của tòa án hành chính, thẩm quyền của tòa án hành chính trong việc giải quyết các vụ án hành chính, các nguyên tắc của Luật Tố tụng hành chính.

45. LUẬT THUẾ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Pháp luật thuế, bộ phận quan trọng của pháp luật tài chính và pháp luật kinh tế trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Pháp luật thuế bao gồm các quy định về Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam. Pháp luật thuế quy định thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước (NSNN); pháp luật thuế quy định các khoản thu từ thuế; quy định quyền hạn, trách nhiệm của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc ấn định các thứ thuế; quy định mức thuế suất; quy định miễn thuế, giảm thuế và các điều kiện để đảm bảo thu NSNN từ thuế. Quy định nghĩa vụ thuế của công dân; quy định người nộp thuế; quy định quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế. Pháp luật thuế là cơ sở pháp lý quan trọng để đảm bảo thu thuế vào NSNN đầy đủ, đúng hạn, kịp thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của pháp luật thuế, bao gồm hệ thống thuế Việt Nam, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của các luật thuế; hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật được coi là nguồn của luật thuế; những yếu tố cơ bản của quan hệ pháp thuế; căn cứ phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật thuế; xác định được chủ thể của quan hệ pháp luật thuế; khái niệm, căn cứ xác lập, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của NNT; đồng thời xác lập thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan Nhà nước trong quan hệ pháp luật thuế; trách nhiệm hành chính của tổ chức, cá nhân khi vi phạm các quy định của luật thuế.

46. PHÁP LUẬT VỀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Học phần Pháp luật về các tổ chức tín dụng giúp người học nắm bắt được những kiến thức lý luận về lĩnh vực ngân hàng, các quy định quản lý nhà nước về tiền tệ, địa vị pháp lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, địa vị pháp lý và việc quản trị của các tổ chức tín dụng; các hoạt động huy động vốn, cho vay của ngân hàng v.v... giúp người học nhận diện được bản chất, đặc thù của các quan hệ pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng; nắm được nội dung cơ bản của các văn bản pháp luật hiện hành điều chỉnh trong lĩnh vực ngân hàng; hiểu và nắm được một số khái niệm cơ bản trong lĩnh vực pháp luật ngân hàng; các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong khoa học luật ngân hàng; cách thức quản lý và hệ thống văn bản điều chỉnh hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở các kiến thức được lĩnh hội, người học vận dụng để giải quyết các công việc như phụ trách công tác pháp chế tại các tổ chức tín dụng, tư vấn pháp lý đối với các hoạt động liên quan đến lĩnh vực ngân hàng, thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động ngân hàng theo đúng quy định pháp luật.

47. LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM

Học phần Luật Kinh doanh bảo hiểm nhằm trang bị cho sinh viên các vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng, thực thi các quy định về quan hệ kinh doanh bảo hiểm. Bên cạnh các vấn đề lý luận chung, các nội dung pháp luật được nghiên cứu chủ yếu bao gồm: các nguyên tắc cơ bản trong bảo hiểm, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh doanh bảo hiểm, quan hệ hợp đồng bảo hiểm, kinh doanh bảo hiểm trong một số lĩnh vực cụ thể, quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm v.v... giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản của pháp luật kinh doanh bảo hiểm như: đối tượng và phương pháp điều chỉnh, nguồn luật điều chỉnh, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh doanh bảo hiểm, quy trình của giao dịch kinh doanh bảo hiểm, các vấn đề về khiếu nại công ty bảo hiểm;

các nguyên tắc pháp lý cơ bản của kinh doanh bảo hiểm như: nguyên tắc quyền lợi được bảo hiểm, nguyên tắc trung thực tuyệt đối, nguyên nhân gây ra tổn thất, nguyên tắc bồi thường, nguyên tắc thế quyền, nguyên tắc bảo hiểm trùng và đóng góp bồi thường; các quy định pháp lý về hợp đồng bảo hiểm như: giao kết hợp đồng, hiệu lực của hợp đồng, thực hiện hợp đồng, nghĩa vụ của các bên khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, tạm ngừng và hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm; các quy định pháp lý về một số loại hình bảo hiểm cụ thể như: bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm hàng hóa trong quá trình vận chuyển.

48. PHÁP LUẬT VỀ HẢI QUAN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU

Học phần Pháp luật về Hải quan và Xuất nhập khẩu là môn học tự chọn thuộc chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế. Cấu trúc của môn học gồm hai phần: Pháp luật về Hải quan và Pháp luật về Xuất nhập khẩu.

Phần Pháp luật về hải quan đề cập đến những vấn đề xoay quanh các quy định của pháp luật Việt Nam về hải quan, thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát, pháp luật hải quan về thuế xuất nhập khẩu và điều tra chống buôn lậu và gian lận thương mại; giúp người học nắm được các quy định của pháp luật Việt Nam về nghiệp vụ Hải quan cùng những thay đổi trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau; trang bị kỹ năng và tư duy pháp lý để người học biết cách vận dụng các quy định của luật pháp về hải quan trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.

Phần Pháp luật về Xuất nhập khẩu cung cấp cho người học phương pháp tiếp cận nhằm nhận diện, xử lý thông tin về các quy định pháp luật trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; từ đó có thể phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề, và ra quyết định đúng đắn và hiệu quả với những tình huống nghiên cứu hoặc thực tế phát sinh có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu.

49. PHÁP LUẬT VỀ CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về địa vị pháp lý của các chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán, nội dung pháp lý chủ yếu trong kinh doanh chứng khoán và quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán. Nội dung môn học gồm các vấn đề chính: Những vấn đề cơ bản về luật chứng khoán; Pháp luật về chào bán chứng khoán; Pháp luật về tổ chức thị trường chứng khoán; Pháp luật về chủ thể kinh doanh chứng khoán; Pháp luật về kinh doanh chứng khoán; Pháp luật về công ty đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán; Pháp luật về quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán; Pháp luật về xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp trên thị trường chứng khoán.

50. PHÁP LUẬT VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

Pháp luật về giao dịch bảo đảm là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế của Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội. Giao dịch bảo đảm là giao dịch được xác lập với mục đích bảo đảm cho

việc thực hiện nghĩa vụ dân sự. Pháp luật Việt Nam hiện hành đã quy định chín biện pháp bảo đảm nghĩa vụ bao gồm cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, bảo lãnh, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, tín chấp, bảo lưu quyền sở hữu, cầm giữ tài sản. Bên cạnh đó, pháp luật về giao dịch bảo đảm cũng quy định về đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm.

Học phần Pháp luật về giao dịch bảo đảm trang bị cho người học các nội dung kiến thức cơ bản sau: (i) Những quy định chung về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; (ii) Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; (iii) Pháp luật về hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; (iv) Pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm; (v) Pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm.

51. PHÁP LUẬT VỀ TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Học phần Pháp luật về Trọng tài thương mại quốc tế là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế. Trọng tài thương mại quốc tế là phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh từ các quan hệ Tư pháp quốc tế, nhất là các quan hệ thương mại quốc tế mà pháp luật cho phép giải quyết được bằng trọng tài. Theo phương thức này, các bên nhất trí thỏa thuận với nhau là sẽ đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại một cơ quan trọng tài nhất định nào đó.

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về khái niệm trọng tài thương mại quốc tế theo Luật mẫu về Trọng tài thương mại quốc tế ngày 21/6/1985 của UNCITRAL, vai trò của trọng tài thương mại quốc tế, các loại trọng tài thương mại quốc tế, thẩm quyền, chức năng, nguyên tắc và cơ chế pháp lý giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại quốc tế; các tiêu chuẩn về trọng tài viên, quyền, nghĩa vụ của trọng tài viên; khả năng công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài thương mại quốc tế.

52. KỸ NĂNG ĐÀM PHÁN VÀ SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

Học phần này sẽ giới thiệu hai nội dung chính là Kỹ năng đàm phán hợp đồng và Kỹ năng soạn thảo hợp đồng thương mại.

Trong phần Kỹ năng đàm phán hợp đồng, môn học sẽ giúp người học có được kiến thức tổng thể về hoạt động đàm phán, từ vấn đề khái niệm đàm phán, các cách thức đàm phán, các công việc cần chuẩn bị cho một cuộc đàm phán, diễn biến của cuộc đàm phán, những điều nên và không nên trong cuộc đàm phán và cách kết thúc của một cuộc đàm phán sao cho có hiệu quả và chuyên nghiệp nhất.

Phần Kỹ năng soạn thảo hợp đồng thương mại sẽ giúp người học nắm được các kỹ năng khi soạn thảo một hợp đồng. Người học sẽ được giới thiệu tổng quát về khái niệm hợp đồng, nguyên tắc soạn thảo, các hình thức của hợp đồng, các bước trong quá trình soạn thảo hợp đồng. Tùy thuộc vào từng loại hợp đồng khác nhau người học sẽ được giới thiệu cách đặt tên cho hợp đồng, các điều khoản cơ bản cần có của một hợp đồng cụ thể, nhận diện được quyền và nghĩa vụ của các bên trong một hợp đồng cụ thể và cách thức trình bày các điều khoản đó. Bên cạnh đó, người học sẽ nắm được những điều cần lưu ý khi soạn thảo một hợp đồng thương mại phổ biến. Thêm vào đó, người học sẽ được thực hành các tình huống được lấy từ thực tiễn để rèn luyện kỹ năng soạn thảo những điều khoản của một số loại hợp đồng thông dụng trong kinh doanh thương mại.

53. KỸ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN PHÁP LUẬT

Học phần cung cấp cho sinh viên hai khối kiến thức cơ bản: kỹ thuật soạn thảo các loại văn bản quy phạm pháp luật và kỹ thuật soạn thảo một số văn bản thông dụng trong quá trình hành nghề luật.

Phần kỹ thuật soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật giới thiệu cho người học các loại văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam, phân biệt văn bản quy phạm pháp luật với văn bản hành chính, văn bản áp dụng pháp luật, văn bản sử dụng trong quá trình hành nghề luật; ý nghĩa ban hành, thẩm quyền ban hành, hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật; những kiến thức về thể thức một văn bản và kỹ thuật soạn thảo một số văn bản thông dụng như văn bản của Hội đồng nhân dân, của Ủy ban nhân dân, công văn hành chính, tờ trình, báo cáo.

Phần kỹ thuật soạn thảo một số văn bản thông dụng trong quá trình hành nghề luật giới thiệu và hướng dẫn người học cách thức soạn thảo một số loại văn bản sử dụng trong hoạt động tư vấn pháp luật như văn bản tư vấn, văn bản trình bày ý kiến pháp lý, văn bản ủy quyền, thư từ chối yêu cầu của khách hàng, công văn hỏi ý kiến các cơ quan/tổ chức hữu quan v.v...

54. KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM

Học phần giới thiệu tầm quan trọng của kỹ năng làm việc nhóm, phân tích được các nội dung cơ bản của kỹ năng làm việc nhóm: khái niệm nhóm; các giai đoạn hình thành và phát triển của nhóm; các kiểu tính cách và vai trò cá nhân trong nhóm; các phong cách lãnh đạo; phân tích được các mâu thuẫn nhóm và đánh giá tầm quan trọng của quản lý xung đột. Học phần nhằm giúp sinh viên có nhận thức khoa học về làm việc nhóm và kỹ năng làm việc nhóm; hình thành cho sinh viên thái độ làm việc nhóm tích cực, chủ động. Trên cơ sở kiến thức, thái độ đó sinh viên có được năng lực làm việc nhóm hiệu quả trong sinh hoạt, học tập và công việc.

55. TÂM LÝ KINH DOANH

Học phần Tâm lý kinh doanh trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm tâm lý trong hoạt động kinh doanh, bao gồm đặc điểm người tiêu dùng, đặc điểm người bán hàng và hoạt động bán hàng, đặc điểm nhà kinh doanh, hoạt động quảng bá sản phẩm kinh doanh. Từ đó giúp người học ứng dụng kiến thức được học vào việc giải thích, phân tích và đánh giá hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp cũng như của cá nhân sau này. Bên cạnh đó, học phần cũng trang bị cho người học một số kỹ năng nhất định trong cuộc sống, như kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng quan sát, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình.

56. KỸ NĂNG LẬP LUẬN VÀ VIẾT DÀNH CHO NGƯỜI HÀNH NGHỀ LUẬT

Học phần Kỹ năng lập luận và viết cho người hành nghề luật là môn học tự chọn trong khối kiến thức bổ trợ của chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế. Học phần cung cấp cho người học hai khối kiến thức cơ bản: Kỹ năng lập luận và Kỹ năng viết cho người hành nghề luật.

Phần Kỹ năng lập luận cho người hành nghề luật nhằm mục đích giúp người học hiểu được tầm quan trọng của lập luận trong các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ; nắm vững lý thuyết về lập luận và các kỹ năng lập luận nói chung, lập luận pháp lý nói riêng để nâng cao các khả năng nói và viết một cách logic, chặt chẽ, mạch lạc, có sức thuyết phục, từ đó có thể vận dụng có hiệu quả trong việc hành nghề luật. Cụ thể, học phần trang bị cho người học các kỹ năng tư duy và ngôn ngữ như: kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng nhận biết các vấn đề pháp lý và xác định các công cụ lập luận: lập luận trong tư duy; sử dụng các thao tác suy luận; sử dụng luận điểm, luận cứ, luận chứng nhằm xác định bản chất và tính hợp pháp của vấn đề pháp lý; xác định ranh giới, mức độ đáp ứng yêu cầu của đối tác dựa trên các tình tiết, sự kiện, và luật pháp; qua đó giúp người học biết nghĩ một cách sâu sắc, viết một cách chính xác, nói một cách thuyết phục trong quá trình hành nghề luật.

Kỹ năng viết là một trong những kỹ năng cơ bản và quan trọng nhất của người hành nghề luật. Phần này của Học phần sẽ hướng dẫn người học các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong văn bản, rèn luyện kỹ năng viết một số văn bản pháp lý thông dụng như văn bản phân tích pháp lý, văn bản tranh luận, thư từ giao dịch, biên bản, báo cáo trong quá trình thực hành hành nghề luật.

57. PHÁP CHẾ DOANH NGHIỆP VÀ KỸ NĂNG PHÁP CHẾ DOANH NGHIỆP

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản để người học có thể bắt đầu thực hành hành nghề luật bằng công việc của một chuyên viên pháp chế doanh nghiệp; giúp người học nắm được những khái niệm căn bản nhất về địa vị pháp lý của chuyên viên pháp chế doanh nghiệp, những công việc cơ bản mà một chuyên viên pháp chế doanh nghiệp sẽ tiếp cận và giải quyết; một số kiến thức pháp luật cơ bản mà chuyên viên pháp chế doanh nghiệp cần biết; cách thức và kỹ năng phối hợp giải quyết công việc với các bộ phận chuyên môn của Doanh nghiệp; kỹ năng xử lý các loại văn bản, họp đồng, kỹ năng xây dựng tài liệu quản trị nội bộ và soạn thảo văn bản; kỹ năng tham gia giải quyết tranh chấp của người làm pháp chế doanh nghiệp.

58. KỸ NĂNG TƯ VẤN PHÁP LUẬT

Nội dung học phần bao gồm: Những vấn đề chung về hoạt động tư vấn pháp luật; quy trình tư vấn pháp luật; kỹ năng tiếp xúc khách hàng, tìm hiểu yêu cầu tư vấn và ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý; kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, tìm kiếm, khai thác, thu thập thông tin, phân tích, đánh giá vụ việc trong hoạt động tư vấn; kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng dịch vụ pháp lý; kỹ năng tư vấn pháp luật bằng lời nói và bằng văn bản; kỹ năng đại diện ngoài tổ tụng cho khách hàng.

59. THỰC TẬP CUỐI KHOÁ

Thực tập cuối khoá là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ bậc đại học ngành Luật Kinh tế. Học phần này giúp người học: (i) tham gia vào hoạt động thực tế của ngành, chuyên ngành nhằm thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai; (ii) vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào

việc quan sát, mô tả hoạt động của đơn vị thực tập; (iii) kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả làm việc của mình dưới hình thức một bản Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

Học phần nhằm giúp người học: Hiểu và mô tả được những đặc trưng, cơ cấu tổ chức quản lý, chức năng và nhiệm vụ các bộ phận trong đơn vị thực tập; Mô tả được (những) quy trình nghiệp vụ cụ thể/quy trình pháp lý hoặc quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp tại đơn vị thực tập; Biết, hiểu và vận dụng được những kỹ năng làm việc, kỹ năng chuyên môn tại một bộ phận nghiệp vụ phù hợp ngành, chuyên ngành đào tạo; Tổng hợp và trình bày được kết quả hoạt động/hiệu quả hoạt động của đơn vị trong thời gian gần nhất; Phát triển khả năng kỹ năng trình bày một báo cáo nghiên cứu thực tế.

60. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Học phần khóa luận tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế là môn học tổ chức vào học kỳ cuối sau khi người học đã được trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương và những kiến thức chuyên sâu về ngành, chuyên ngành và các kiến thức bổ trợ khác. Việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế nhằm mục đích giúp người học phát triển ý tưởng nghiên cứu, kỹ năng nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong lĩnh vực pháp luật kinh tế; giúp người học tiếp cận được khối lượng kiến thức lý thuyết đã học dưới góc nhìn thực tiễn, người học có thể hệ thống lại kiến thức đã học, vận dụng vào công trình nghiên cứu cụ thể, giúp họ hình thành và hoàn thiện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tổ chức công việc; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, nghiêm túc, liêm chính khoa học, biết tôn trọng giá trị khoa học của những kiến thức pháp luật; có thái độ tôn trọng pháp luật và giáo dục, hướng dẫn người khác tôn trọng pháp luật.

2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo

2.9.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Trường có 02 cơ sở đào tạo: 136 Phạm Văn Đồng và 31 Dịch Vọng Hậu

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Diện tích xây dựng	m ²	109.562	Cơ sở 1
2	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	11.300	Cơ sở 2
3	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	6.200	Cơ sở 3
4	Phòng làm việc	Phòng	20	Cơ sở 3
5	Phòng học	Phòng	53	Cơ sở 2,3
6	Bàn ghế sinh viên	Bộ	2066	Cơ sở 2,3
7	Máy chiếu	Máy	56	Cơ sở 2,3
8	Thư viện	Phòng	02	Cơ sở 2,3
9	Phòng máy	Phòng	02	Cơ sở 2 (60 máy) Cơ sở 3 (30 máy)
10	Phòng luyện âm	Phòng	01	Cơ sở 3
11	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1

12	Máy tính để bàn	Bộ	44	Cơ sở 2,3
13	Máy in	Máy	35	Cơ sở 2,3
14	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2,3
15	Máy photocopy	Máy	3	Cơ sở 2,3
16	Điều hoà không khí	Máy	88	Cơ sở 2,3
17	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 3
18	Hệ thống hút mùi	Máy	16	Cơ sở 3

Bảng 1.1 Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136 Phạm Văn Đồng

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	14	70 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hoà	14 14 14 14	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	14	130 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hoà	14 14 14 28	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính thực hành	01	130 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hoà	60 01 01 01 02	Thực hành
4	Phòng học ngoại ngữ multimedia	01	70 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hoà	30 01 01 01 01	Thực hành

Bảng 1.2 Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 31 Dịch Vọng Hậu

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m ² / phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	65 01 01 01 02	Thực hành
4	Phòng học ngoại ngữ multimedia	01	70m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	30 1 1 1 1	Thực hành
5	Phòng Diễn án	01	70m ² / phòng	Internet Máy chiếu Phông chiếu Loa	1 1 1	Thực hành, Ngoại khoá

				Mic	1	
				Điều hòa	1	

b. Thông tin Thư viện

- Diện tích thư viện: 200 m²; Diện tích phòng đọc: 100 m²
- Số chỗ ngồi: 50; Số lượng máy tính: 05.
- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

c. Danh mục giáo trình phục vụ đào tạo ngành Luật Kinh tế

STT	Học phần	Tài liệu học tập chính	Tài liệu tham khảo
1	Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và đào tạo, Giáo trình Triết học Mác – Lênin, NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2021	TL1. Mác và Angghen toàn tập T20 TL2. Lênin toàn tập T18 và T29
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và đào tạo, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2021	TL1.GT Quốc gia 2002 TL2. Mác và Angghen toàn tập T4
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và đào tạo, Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2021	TL1. GT Quốc Gia 2002. TL2. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản Mác và Angghen.
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh - (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) - Nxb Chính trị quốc gia sự thật năm 2021	TL1. Hồ Chí Minh toàn tập - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội TL2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) - Nxb Chính trị quốc gia sự thật, 2021	TL1. Đảng Cộng sản Việt Nam. TL2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc toàn tập - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6	Logic học	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Logic học,	TL1. Vương Tấn Đạt, Logic học đại cương, NXB Đại học quốc gia Hà Nội

		NXB Công an nhân dân, 2016	TL2. Phạm Quỳnh, Logic học đại cương, Hướng dẫn học và ôn tập qua các câu hỏi tự luận và trắc nghiệm
7	Tâm lý học đại cương	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Tâm lý học đại cương, NXB Công an nhân dân, 2019	TL1. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Giáo trình tâm lý học đại cương, NXB Hồng Đức, 2021 TL2. Nguyễn Hữu Thọ, Tâm lý học quản trị kinh doanh, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022
8	Tin học 1	Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Thống kê, 2019	TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017 TL2: Giáo trình Tin học đại cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
9	Tin học 2	Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền, Giáo trình Tin học đại cương, NXB Thống kê, 2019	TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017 TL2: Giáo trình Tin học đại cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
10	Tiếng Anh 1 (English 1)	[1] . Clive Oxenden, Christina Latham- Koenig, Paul Selison, New English File, Elementary Student's book, Oxford University Press (2007); "[2] Clive Oxenden, Christina Latham- Koenig, Paul Selison, New English File, Elementary Workbook, Oxford University Press (2007) [3], Self-study Material for Non-Major Students - English 01 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn)."	[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa –Thông tin (2012) [2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Elementary, Cambridge University Press (2010)
11	Tiếng Anh 2 (English 2)	[1], Clive Oxenden, Christina Latham- Koenig, Paul Selison, New English File, Pre- Intermediate Student's book, Oxford	[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa –Thông tin (2012) [2]. Michael McCarthy, Felicity

		University Press (2007); [2].Clive Oxenden, Christina Latham- Koenig, Paul Selison, New English File, Pre- Intermediate Workbook, Oxford University Press (2007) [3]. Self-study Material for Non-Major Students - English 02 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	O'Dell, English Vocabulary in Use Pre - intermediate, Cambridge University Press (2010)
12	Giáo dục thể chất 1,2,3 (Physical Education)	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, Tập Bài giảng “Lý thuyết chung về Giáo dục thể chất”	TL1. Tài liệu giảng dạy môn bóng chuyên TL2. Tài liệu giảng dạy môn cầu lông TL3. Tài liệu tham khảo môn điền kinh
13	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	Bộ Giáo dục và đào tạo, Giáo trình Quốc phòng – an ninh (tập 1&2), NXB Giáo dục, 2012	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	Bộ Giáo dục và đào tạo, Giáo trình Quốc phòng – an ninh (tập 1&2), NXB Giáo dục, 2012	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	Bộ Giáo dục và đào tạo, Giáo trình Quốc phòng – an ninh (tập 1&2), NXB Giáo dục, 2012	TL1. Từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu. TL2. Huấn luyện Điều lệnh đội ngũ. TL3. Năm kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương. NXB Quân đội.
14	Xã hội học pháp luật	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Xã hội học pháp luật, NXB Công an nhân dân, 2022	TL1. Xã hội học đại cương, Võ Tá Tri - Vũ Văn Hùng, Trường ĐH Thương mại, NXB Thống kê, 2015 TL2. Xã hội học, Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng, NXB thế giới
15	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính và	PGS.TS. Dương Thị Liễu (chủ biên), Kỹ năng thuyết trình, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân - 2019.	TL1. Mai Văn Thành, Tập bài giảng Kỹ năng soạn thảo văn bản (Dành cho sinh viên các trường đại học Cao đẳng, Trung cấp, 2020 TL2. Mẫu soạn thảo văn bản - hợp

	thuyết trình	Trường Đại học Luật Hà Nội, Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng, NXB Tư pháp, 2021	đồng thông dụng, NXB Lao động, 2013
16	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	Vũ Cao Đàm, Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015	TL1. Đỗ Văn Đại, Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án, NXB Chính trị quốc gia, 2021 TL2. Nguyễn Ngọc Điện, Phương pháp nghiên cứu luật viết, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, HN 2019.
17	Lý luận Nhà nước và pháp luật	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2018	TL1. PGS. TS Vũ Trọng Tâm, Giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022 TL2. Nguyễn Thị Hôi, Hướng dẫn ôn tập học phần lý luận nhà nước và pháp luật, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2021
18	Luật Hiến pháp	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2022	TL1. GS. TS. Hoàng Thế Liên (Chủ biên) Bình luận khoa học hiến pháp hiện hành năm 2013 (2018), NXB Chính trị quốc gia sự thật TL2. Viện Nhà nước và pháp luật, PGS.TS Nguyễn Như Phát - PGS.TS Nguyễn Thị Việt Hương, Tài phán hành chính trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay
19	Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Dần, Giáo trình Kinh tế học vĩ mô 1, NXB Tài chính, 2018.	TL1.Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. TL2.Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
20	Kinh tế vi mô	Nguyễn Văn Dần, Giáo trình Kinh tế vi mô, NXB Tài chính, 2011	TL1.Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. TL2.Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
21	Kinh tế phát	TS. Nguyễn Đình Hợi: Bài	TL1. TS. Nguyễn Đình Hợi (Chủ biên),

	triển	giảng Kinh tế phát triển	Giáo trình kinh tế phát triển, NXB Tài chính, Hà Nội - 2008 TL2. PGS.TS. Đinh Văn Hải và TS Lương Thu Thủy (Đồng chủ biên) và tập thể tác giả, Kinh tế phát triển:, NXB Tài chính, Hà Nội – 2015
22	Kinh tế quốc tế	Học viện tài chính, Giáo trình Kinh tế quốc tế, Học viện Tài chính, NXB Tài chính, 2010.	TL1. Giáo trình kinh tế quốc tế - Nhà XB Giáo dục 2002, chủ biên Hoàng Kinh TL2. Tập bài giảng và slides của giảng viên.
23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, Giáo trình Lý thuyết Tài chính – tiền tệ, NXB thống kê, 2013	TL1: Giáo trình Tài chính – Tiền tệ. Học viện Tài chính. Phạm Ngọc Dũng và Đinh Xuân Hạng. NXB Tài chính 2011 TL2: Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ; Trường Đại học KTQD, chủ biên PGS.TS. Cao Thị Ý Nhi & TS. Đặng Anh Tuấn, NXB Đại học KTQD, năm 2018
24	Nguyên lý kế toán	Học viện Tài chính, Giáo trình Nguyên lý kế toán, NXB Tài chính, 2009	TL1: Giáo trình Nguyên lý kế toán : Đại học Kinh tế quốc dân , Đại học kinh tế Hồ Chí Minh TL2. Nguyên lý Kế toán Mỹ TL3. Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Nguyên lý kế toán
25	Kiểm toán căn bản	Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, Giáo trình Lý thuyết kiểm toán, NXB thống kê,..	TL1. Giáo trình lý thuyết kiểm toán HVTC TL2. Giáo trình lý thuyết kiểm toán Đại học KTQD, Nguyễn Quang Quỳnh - năm 2017
26	Quản trị học	PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền, Giáo trình Quản trị học, NXB Tài chính, 2011	TL1: Giáo trình Quản lý học, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2013 TL2: Quản trị học, NXB ĐH Quốc gia Hồ Chí Minh, 2007
27	Tiếng Anh 3	[1]. Clive Oxenden, Christina Latham- Koenig, Paul Selison, New English File, Pre- Intermediate Student’s book, Oxford	[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012) [2]. Michael McCarthy, Felicity

		University Press (2007); [2]. Clive Oxenden, Christina Latham- Koenig, Paul Selison, New English File, Pre- Intermediate Workbook, Oxford University Press (2007) [3]. Self-study Material for Non-Major Students - English 03 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	O'Dell, English Vocabulary in Use Pre - intermediate, Cambridge University Press (2010) [3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Preintermediate, Cambridge University Press (2007)
28	Tiếng Anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	[1]. Finance 1 (Unit 1 - 6); Richard Clark & David Baker; Oxford University Press [2]. Self-study Material for Non-Major Students - English 04 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[1]. Test your business vocabulary in use Intermediate; Tricia Aspinall & George Bethell; Cambridge [2]. Target TOEIC (Second edition); Anne Taylor; Compass Publishing
29	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)	[1] . Finance 1 (Unit 7 - 12); Richard Clark & David Baker; Oxford University Press [2] . Self-study Material for Non-Major Students - English 04 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[1]. Test your business vocabulary in use Intermediate; Tricia Aspinall & George Bethell; Cambridge [2]. Target TOEIC (Second edition); Anne Taylor; Compass Publishing
30	Luật Hành chính	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật hành chính Việt Nam, NXB Công an nhân dân, 2019	TL1. Chỉ dẫn tra cứu và áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (SĐBS 2020) quyển 1, TS. Nguyễn Thị Thủy (Chủ biên), NXB Công an nhân dân TL2. Chỉ dẫn tra cứu và áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (SĐBS 2020) quyển 2, TS. Nguyễn Thị Thủy (Chủ biên), NXB Công an nhân dân
31	Luật Dân sự - Những quy định chung	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật dân sự Việt Nam tập 1, NXB Công	TL1. Đỗ Văn Đại, Bình luận khoa học những điểm mới của BLDS 2015, NXB Hồng Đức 2020

		an nhân dân, 2018	TL2. PGS. TS. Phạm Văn Tuyết (Chủ biên), Hướng dẫn môn học Luật dân sự (Tập 1), NXB Tư pháp
32	Luật Dân sự - Nghĩa vụ và hợp đồng	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật dân sự Việt Nam tập 2, NXB Công an nhân dân, 2018	TL1. PGS. TS. Phạm Văn Tuyết (Chủ biên), Hướng dẫn môn học Luật dân sự (Tập 2), NXB Tư pháp TL2. Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam Bản án và bình luận bản án (tập 1), PGS. TS. Đỗ Văn Đại, NXB Hồng Đức
33	Luật Doanh nghiệp	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Thương mại Việt Nam – tập 1, NXB Công an nhân dân, 2019	TL1. Trường Đại học Luật Hà Nội, TS Nguyễn Thị Dung (chủ biên), Giáo trình Luật kinh tế, NXB Tư pháp, 2022 TL2. Nguyễn Thị Dung (Chủ biên), Nguyễn Thị Yên, Vũ Phương Đông, Nguyễn Như Chính, Lê Hương Giang, Nguyễn Ngọc Anh, Vũ Hòa Như, Hướng dẫn học phần Luật thương mại Tập 1, NXB. Lao động, 2020.
34	Pháp luật lao động	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Lao động Việt Nam (Tập 1), NXB Công an nhân dân, 2021 Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Lao động Việt Nam (Tập 2), NXB Công an nhân dân, 2021	TL1. Giáo trình Luật An sinh Xã hội, ĐH Luật Hà Nội, NXB Tư pháp (2022) TL2. TS. Đào Mộng Điệp (chủ biên), Bình luận khoa học một số nội dung cơ bản của Bộ luật Lao động năm 2019, Nxb Công an nhân dân, 2021
35	Luật Thương mại	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Thương mại Việt Nam – tập 2, NXB Công an nhân dân, 2018	TL1. TS. Nguyễn Thị Dung (Chủ biên), Pháp luật về Hợp đồng trong thương mại và đầu tư những vấn đề pháp lý cơ bản (tái bản 2022), Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia Sự thật TL2. Trường Đại học Luật Hà Nội, TS Nguyễn Thị Dung (chủ biên), Giáo trình Luật kinh tế, NXB Tư pháp, 2022
36	Luật Thương mại quốc tế	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Thương mại quốc tế, NXB	TL1. TS. Nguyễn Thị Dung (Chủ biên), Pháp luật về Hợp đồng trong thương mại và đầu tư những vấn đề pháp lý cơ

		Công an nhân dân, 2022	bản (tái bản 2022), Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia Sự thật TL2. Bộ nguyên tắc của UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế 2016 (PICC 2016)
37	Luật Hình sự	1. Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (Phần chung), NXB Tư pháp, 2022 2. Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm tập 2), NXB Tư pháp, 2022	TL1. Bình luận Khoa học BLHS 2015 (SĐBS 2017) phần các tội phạm (quyển 1), GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên), NXB Tư pháp TL2. So sánh BLHS năm 1999 (SĐBS 2009) với BLHS 2015 (SĐBS 2017), GS. TS Trần Minh Hương (chủ biên), NXB Lao động
38	Luật Tố tụng dân sự	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam, NXB Công an nhân dân, 2023	TL1. Những điểm mới của Bộ Luật tố tụng dân sự, TS. Trần Văn Biên - ThS. Lê Quang Thành, NXB Lao động (2016) TL2. Bình luận Bộ luật TTDS, Luật trọng tài thương mại và thực tiễn xét xử, Tưởng Duy Lượng, NXB Tư pháp (2016)
39	Pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật đất đai, NXB Công an nhân dân, 2022	TL1. TS. Nguyễn Minh Oanh, Bình luận Luật kinh doanh bất động sản năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Nxb Lao động, 2019. TL2. Tăng Bình - Ái Phương (hệ thống), Quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bất động sản, NXB Hồng Đức
40	Pháp luật đầu tư và Cạnh tranh	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật đầu tư, NXB Tư pháp, 2022 Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật cạnh tranh, NXB Công an nhân dân, 2021	TL1. Học viện Ngân hàng, Giáo trình Luật cạnh tranh, NXB Lao động, (2022) TL2. Trường ĐH Ngoại thương, Giáo trình pháp luật cạnh tranh, NXB Giáo dục Việt Nam, 2022
41	Luật Sở hữu trí tuệ	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật sở hữu	TL1. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Lê Nét và Nguyễn Xuân Quang

		trí tuệ, NXB Công an nhân dân, 2021	(chủ biên), Giáo trình Luật Sở hữu trí tuệ, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 201 TL2. Trường ĐH Luật TP. HCM, Sách tình huống (Bình luận bản án) Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam, NXB Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, 2019
42	Luật Tố tụng hình sự	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam, NXB Công an nhân dân, 2022	TL1. Phạm Mạnh Hùng (chủ biên), Bình luận khoa học BLTTHS năm 2015, Nxb Lao Động, Hà Nội, năm 2018; TL2. So sánh Bộ luật TTHS năm 2003 và Bộ luật TTHS năm 2015, TS. Đỗ Đức Hồng Hà (chủ biên), NXB Hồng Đức, 2016
43	Tư pháp quốc tế	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Tư pháp quốc tế, NXB Tư pháp, 2019	TL1. Đỗ Văn Đại, Bình luận khoa học những điểm mới của BLDS 2015, NXB Hồng Đức 2020 TL2. Giáo trình tư pháp quốc tế, Trường ĐH Luật TP.HCM, NXB Hồng Đức, 2022
44	Pháp luật về khiếu nại hành chính và tố tụng hành chính	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật tố tụng hành chính Việt Nam, NXB Công an nhân dân, 2022	TL1. Giáo trình Luật TTHC Việt Nam, GS. TS. Phạm Hồng Thái - PGS. TS Bùi Tiến Đạt, ĐH Luật - ĐH QGHN, NXB ĐH QGHN, 2022 TL2. Chỉ dẫn tra cứu và áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (SĐBS 2020) (quyển 1, 2), TS. Nguyễn Thị Thủy (chủ biên), NXB Công an nhân dân, 2021
45	Luật Thuế	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Thuế Việt Nam, NXB Công an nhân dân, 2022	TL1. Giáo trình Pháp luật tài chính công, TS. Nguyễn Minh Hằng (chủ biên), NXB Giáo dục Việt Nam, 2011 TL2. Nhập môn Luật thuế đại cương và lý thuyết thuế, NXB Chính trị quốc gia, 2005
46	Pháp luật về các tổ chức tín dụng	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Ngân hàng Việt Nam, NXB Công an nhân dân, 2021	TL1. Nguyễn San Miên Nhuận - Nguyễn Xuân Trường, Phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam hiện nay, NXB Chính trị Quốc gia, 2013

			TL2. Giáo trình tín dụng Ngân hàng, NGND. PGS. TS. Tô Ngọc Hưng, Học Viện ngân hàng, NXB Lao động, 2022
47	Luật Kinh doanh bảo hiểm	Bùi Thị Hằng Nga, Bạch Thị Nhã Nam, Pháp luật kinh doanh bảo hiểm - Lý luận và thực tiễn, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2018	TL1. Giáo trình bảo hiểm, Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, NXB thống kê, 2019 TL2. Giáo trình lý thuyết bảo hiểm, Học viện tài chính, NXB tài chính, 2005
48	Pháp luật về hải quan và xuất nhập khẩu	Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Giáo trình Thuế và Thủ tục Hải Quan, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2022	TL1. PGS. TS. Nguyễn Thừa Lộc, Giáo trình luật hải quan Việt nam và quốc tế, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân TL2. Học viện Tài chính, Giáo trình Hải quan cơ bản, NXB Tài chính, 2017
49	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật chứng khoán, NXB Công an nhân dân, 2022	TL1. Giáo trình phân tích và đầu tư chứng khoán, PGS. TS. Nguyễn Đăng Nam - TS Hoàng Văn Quỳnh, Học viện tài chính, NXB Tài chính, 2009 TL2. Giáo trình Pháp luật tài chính, NXB Lao động - xã hội, 2007
50	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình luật dân sự Việt Nam (tập 1 và tập 2), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2018	TL1. Đỗ Văn Đại, Bình luận khoa học những điểm mới của BLDS 2015, NXB Hồng Đức 2020 TL2. PGS. TS. Phạm Văn Tuyết (Chủ biên), Hướng dẫn môn học Luật dân sự (Tập 2), NXB Tư pháp
51	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Giáo trình Pháp luật trọng tài thương mại, NXB Hồng Đức, 2021	TL1. Bình luận Bộ luật TTDS, Luật trọng tài thương mại và thực tiễn xét xử, Tưởng Duy Lượng, NXB Tư pháp (2016) TL2. TS. Đỗ Văn Đại - TS Trần Hoàng Hải, Trường ĐH Luật TP. HCM, Tuyển Tập Các Bản Án Quyết Định Của Tòa Án Việt Nam Về Trọng Tài Thương Mại, NXB Lao động

52	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Một số hợp đồng đặc thù trong hoạt động thương mại và kỹ năng đàm phán, soạn thảo, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2012	TL1. NGƯT. GS. TS Đinh Xuân Trình, Hỗ trợ pháp lý cho Doanh nghiệp trong soạn thảo, đàm phán và ký kết hợp đồng bán hàng hóa quốc tế, NXB Lao động TL2. Lê Văn Dũng, Nguyễn Như Quỳnh, Pháp chế doanh nghiệp – Những kỹ năng cơ bản, NXB Thanh Niên 2021.
53	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật, NXB Tư pháp, 2018	TL1. Trường ĐH Luật Hà Nội, Giáo trình Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng, NXB Tư pháp, 2021 TL2. Tập bài giảng kỹ năng soạn thảo văn bản dành cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp; ThS. GVC Nguyễn Thị Yến, 2020
54	Kỹ năng làm việc nhóm	Giáo trình kỹ năng làm việc nhóm, TS. Nguyễn Hoàng Khắc Hiếu (chủ biên), Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM, 2018	TL1. Giáo trình kỹ năng làm việc nhóm, Trường Đại học nội vụ, NXB Lao động TL2. Nguyễn Thị Oanh, Làm việc nhóm, 2022
55	Tâm lý kinh doanh	Hoàng Văn Thành, Tâm lý quản trị kinh doanh, NXB Thống kê, năm 2016 PGS. TS. Hoàng Văn Thành, Giáo trình tâm lý quản trị kinh doanh, Trường ĐH Thương Mại, NXB Thống kê, 2016	TL1. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Giáo trình tâm lý học đại cương, NXB Hồng Đức, 2021. TL2. Nguyễn Hữu Thu, Tâm lý học quản trị kinh doanh, Đại học quốc gia Hà Nội, NXB Đại học quốc gia Hà Nội
56	Kỹ năng lập luận và viết dành cho người hành nghề luật	1. Giáo trình Kỹ năng nghiên cứu và lập luận; Trường Đại học Luật TP. HCM; NXB Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam	TL1. Nguyễn Ngọc Điện, Phương pháp phân tích luật viết, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2019. TL2: TS. Trần Thị Quang Hồng, Kỹ năng viết cho người hành nghề luật, NXB Hồng Đức, 2022
57	Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng pháp chế doanh	Lê Văn Dũng, Nguyễn Như Quỳnh, Pháp chế doanh nghiệp – Những kỹ năng cơ bản, NXB Thanh Niên 2021	1. Học viện tư pháp, Giáo trình luật sư và nghề luật sư, NXB tư pháp, năm 2020 2. LS Nguyễn Ngọc Bích, Tư duy pháp lý của Luật sư, NXB trẻ, 2019

	ng nghiệp		
58	Kỹ năng tư vấn pháp luật	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Kỹ năng chung về tư vấn pháp luật, NXB Công an nhân dân, 2022	TL1. Giáo trình kỹ năng tư vấn pháp luật, Học viện Tư pháp, NXB công an nhân dân TL2. Trương Nhật Quang, Kỹ Năng hành nghề luật sư tư vấn chia sẻ kinh nghiệm hành nghề thực tế tại Việt Nam, NXB Dân trí

2.9.2. Danh sách giảng viên tham gia thực hiện chương trình¹

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị công tác	Học phần tham gia giảng dạy
1	Trương Hồng Hải	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý 2. Kỹ năng lập luận và viết dành cho người hành nghề luật
2	Nguyễn Văn Điệp	Tiến sĩ	Luật hình sự	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Luật Tố tụng hình sự 2. Luật Hình sự
3	Phạm Minh Chiêu	Tiến sĩ	Luật học	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Luật Hình sự 2. Luật tố tụng hình sự
4	Đào Mạnh Hoàn	Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước pháp luật	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Luật Hành chính 2. Luật Hiến pháp 3. Pháp luật về khiếu nại hành chính và tố tụng hành chính
5	Nguyễn Thị Thu Vân	Tiến sĩ	Luật tư	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật 2. Luật dân sự - Phần chung 3. Luật dân sự - Nghĩa vụ và hợp đồng

¹ Liệt kê các GV dự kiến tham gia giảng dạy các học phần thuộc CTĐT

6	Nguyễn Thị Thu Hương	Thạc sĩ	Luật hành chính – Hiến pháp	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Pháp luật đầu tư và cạnh tranh 2. Luật tố tụng dân sự 3. Luật kinh doanh bảo hiểm
7	Vũ Thị Toán	Thạc sĩ	Luật học	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Luật doanh nghiệp 2. Pháp luật lao động
8	Chu Thu Hiền	Thạc sĩ	Luật học	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Pháp luật lao động 2. Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật
9	Nguyễn Thị Diễm	Thạc sĩ	Luật dân sự và Tố tụng dân sự	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Luật dân sự - Phần chung 2. Luật dân sự - Nghĩa vụ và hợp đồng 3. Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng pháp chế doanh nghiệp 4. Pháp luật về giao dịch bảo đảm
10	Vũ Diệu Quỳnh	Thạc sĩ	Luật kinh tế	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Luật doanh nghiệp 2. Luật thương mại 3. Pháp luật đất đai và kinh doanh bất động sản
11	Đỗ Quốc Quyền	Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kỹ năng tư vấn pháp luật 2. Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại 3. Kỹ năng lập luận và viết dành cho người hành nghề luật
12	Nguyễn Đình Hợi	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kinh tế phát triển 2. Kinh tế quốc tế

13	Nguyễn Văn Sanh	Tiến sĩ	Triết học	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Triết học Mác – Lênin 2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin 3. Chủ nghĩa xã hội khoa học
14	Phạm Đình Hoè	Tiến sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh
15	Lê Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh
16	Hoàng Xuân Nghĩa	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Kinh tế vĩ mô 2. Kinh tế vi mô
17	Nguyễn Thị Nguyễn	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính và thuyết trình 2. Kỹ năng làm việc nhóm
18	Phạm Thị Hồng Phượng	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Tiếng Anh chuyên ngành 1 2. Tiếng Anh chuyên ngành 2
19	Phạm Thị Thu Nga	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	1. Tiếng Anh chuyên ngành 1 2. Tiếng Anh chuyên ngành 2
20	Đông Thị Huyền Trang	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng HN	1. Tiếng Anh 1 2. Tiếng Anh 2 3. Tiếng Anh 3
21	Lê Thị Yên	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng HN	1. Tiếng Anh 1 2. Tiếng Anh 2 3. Tiếng Anh 3
22	Nguyễn Thị Liên	PGS.TS	Tài chính	Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng HN	Lý thuyết tài chính tiền tệ

23	Trần Văn Dung	Tiến sĩ	Kế toán	Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng HN	Nguyên lý kế toán
24	Hoàng Văn Tường	Tiến sĩ	Kiểm toán	Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng HN	Kiểm toán căn bản
25	Võ Thị Đào	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội	Quản trị học
26	Phạm Văn Thiên	Thạc sĩ	Luật học	Học viện phụ nữ	1.Lý luận nhà nước và pháp luật 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý 3. Luật hình sự
27	Đỗ Trọng Tuấn	Thạc sĩ	Luật hành chính – Hiến pháp	Học viện Phụ nữ	Luật hiến pháp
28	Lưu Thị Tuyết	Thạc sĩ	Luật kinh tế	Học viện Chính sách và phát triển	1.Luật doanh nghiệp 2. Luật thương mại
29	Nguyễn Thị Khánh	Thạc sĩ	Luật quốc tế	Đại học kiểm sát Hà Nội	1.Luật thương mại quốc tế 2. Tư pháp quốc tế 3. Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế
30	Lê Thị Thắm	Thạc sĩ	Luật quốc tế	Đại học kiểm sát Hà Nội	1.Luật thương mại quốc tế 2. Tư pháp quốc tế 3. Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế
31	Phạm Thị Hồng Nhung	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Học viện Tài chính	1.Pháp luật về các tổ chức tín dụng 2. Luật kinh doanh bảo hiểm
32	Hoàng Lan	Tiến sĩ	Luật	Đại học Khoa học xã hội và nhân văn	Luật sở hữu trí tuệ

	Phuong				
33	Trần Anh Tuấn	Thạc sĩ	Luật	Trường Đại học Luật Hà Nội	1. Luật Thuế 2. Pháp luật về hải quan và xuất nhập khẩu
34	Nguyễn Thị Phụng	Thạc sĩ	Tâm lý	Học viện phụ nữ	1. Tâm lý học đại cương 2. Tâm lý kinh doanh
35	Nguyễn Mạnh Cường	Thạc sĩ		Đại học văn hoá	Logic học

2.9.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo: -/-

2.10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh 2lần/ chu kỳ đánh giá nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.11. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh

*** Đối sánh với các Chương trình đào tạo trước**

Trước khi ban hành Chương trình đào tạo năm 2022 theo quyết định số 336/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 08/11/2022, Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế đã có các phiên bản: năm 2018, 2019 (năm 2020 có cập nhật nhưng không có điều chỉnh).

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản:

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2018	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
-----	-------------------	---------------------------	---------------------------	---------------------------

1	Mục tiêu cụ thể(PSOs)	Xác định các mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 8 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ và trách nhiệm
2	Chuẩn đầu ra(PLOs)	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm), Phẩm chất & Năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 9 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 10 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ và trách nhiệm
3	Chương trình đào tạo			
	Tổng khối lượng	137	134	134
	Kiến thức đại cương	44	43	42
	+ Lý luận chính trị	12	13	11
	+ Khoa học xã hội, tin học	13	11	12
	+ Ngoại ngữ	8	8	8
	+ GDTC, QPAN	11	11	11
	Kiến thức chuyên nghiệp	93	91	92
	+ Cơ sở khối ngành	8	8	13
	+ Cơ sở ngành	32	30	26
	+ Chuyên ngành	37	37	37
	+ Kiến thức bổ trợ chuyên ngành	6	6	6
	+ Thực tập TN	4	4	4
+ Khoá luận TN	6	6	6	
4	Đề cương chi tiết học phần	Có đề cương chi tiết của 53 học phần	Có đề cương chi tiết của 54 học phần, Đề cương chi tiết các học phần bổ sung các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học	Trong đề cương chi tiết 60 học phần: + Cập nhật lại các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào

			<p>phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO).</p> <p>+ Bổ sung rubrics đánh giá bài kiểm tra, bài thi hết học phần</p>	<p>tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO).</p> <p>+ Bổ sung đánh giá mức độ đạt CDR của học phần.</p>
5	Phương pháp dạy – học	<p>Thuyết trình, thảo luận, bài tập, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp</p> <p>Hình thức: Trực tiếp</p>	<p>Thuyết trình, thảo luận, bài tập, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp.</p> <p>Hình thức: Trực tiếp, Trực tuyến.</p>	<p>Thuyết trình tích cực, Nghiên cứu trường hợp/tình huống, Phiên toà giả định, phương pháp phát vấn, giải quyết vấn đề. Thuyết giảng, tổ chức học tập theo nhóm, sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy, seminar</p> <p>Hình thức: Trực tiếp, Trực tuyến.</p>
6	Phương pháp đánh giá	<p>Chuyên cần, Kiểm tra 01 tiết, Thi hết học phần, Chấm thực tập doanh nghiệp, Chấm khóa luận tốt nghiệp.</p> <p>Hình thức: Trực</p>	<p>Chuyên cần, Kiểm tra 01 tiết, Chấm bài tập, Tiểu luận, Thi hết học phần, Chấm thực tập doanh nghiệp, Chấm khóa luận tốt nghiệp</p> <p>Hình thức: Trực</p>	<p>Đánh giá chuyên cần, Đánh giá bài tập, Đánh giá thuyết trình, Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Thi vấn đáp, Đánh giá làm việc nhóm, Thực hành, Báo cáo.</p>

		tiếp.	tiếp, Trực tuyến.	Hình thức: Trực tiếp, Trực tuyến.
--	--	-------	-------------------	--------------------------------------

*** Các cơ sở giáo dục đối sánh**

Đối sánh chương trình đào tạo của ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội với chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế của một số cơ sở đào tạo, căn cứ lựa chọn cơ sở đào tạo để đối sánh gồm: (i) là cơ sở giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân (ii) Có sự tương đồng về địa lý, quy mô giảng viên, quy mô người học, trình độ và ngành đào tạo (iii) Có đầy đủ thông tin công khai chính thức để phục vụ đối sánh. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn để đối sánh gồm:

- Trường ĐH Kinh tế quốc dân
- Trường Đại học Thương mại
- Học viện Ngân hàng.

Dưới đây là Bảng đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội năm 2022 với Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Thương mại, Học viện Ngân hàng:

STT	Tiêu chí đối sánh	CTĐT ngành LKT trường Đại học Tài chính – Ngân hàng HN	CTĐT ngành LKT trường Đại học Kinh tế Quốc dân	CTĐT ngành LKT trường Đại học Thương mại	CTĐT ngành LKT trường Học viện ngân hàng
1	Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm	4 năm
2	Mục tiêu cụ thể	Đạt 7 mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	Đạt 4 mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Đạt 3 mục tiêu cụ thể về kiến thức trong lĩnh vực luật chuyên ngành Luật kinh tế; 4 mục tiêu cụ thể về kỹ năng và thái độ làm việc trong lĩnh vực luật chuyên ngành Luật kinh tế

3	Chuẩn đầu ra	5 CĐR về kiến thức 3 CĐR về kỹ năng và 1 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm	5 CĐR về kiến thức 6 CĐR về kỹ năng 5 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm 1 CĐR về tin học và 1 CĐR về ngoại ngữ	3 CĐR về kiến thức 6 CĐR về kỹ năng 4 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm 1 CĐR về ngoại ngữ và 1 CĐR về tin học	3 CĐR về kiến thức 13 CĐR về kỹ năng, trong đó, 8 CĐR về kỹ năng cứng, 5 CĐR về kỹ năng mềm 7 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm
4	Tổng số tín chỉ	134	131	131	135
5	Cấu trúc chương trình				
5.1	Khối kiến thức đại cương (TC)	31	44	41	44
5.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (TC)	92	87	90	91
	<i>Kiến thức cơ sở ngành, khối ngành</i>	<i>39</i>	<i>15</i>	<i>29</i>	<i>46</i>
	<i>Kiến thức ngành phụ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>18</i>
	<i>Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	<i>37</i>	<i>44</i>	<i>39</i>	<i>17</i>
	<i>Kiến thức bổ trợ/ chuyên sâu</i>	<i>6</i>	<i>18</i>	<i>12</i>	<i>0</i>
	<i>Khối kiến thức tốt nghiệp</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>10</i>

2.12. **Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo**

2.12.1. **Phê duyệt chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế kèm theo đề cương chi tiết đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

- Năm 2018: Quyết định số 251A/QĐ-ĐHTNH-TCNS ngày 20/9/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.
- Năm 2019: Quyết định số 211/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31/10/2019 của Hiệu

trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Năm 2022: Quyết định số 336/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 08/11/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

2.12.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Luật Kinh tế đã được ban hành theo Quyết định số 336/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 08/11/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.



PGS.TS. Phạm Ngọc Ánh

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

TS. Nguyễn Thị Thu Vân